PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

MỤC LỤC SỐ 20

RA NGÀY 15 THÁNG 2 MẬU-TUẤT

ĐƯỜNG LỐI PHẬT-GIÁO — *P.G.V.N.*

PHẬT-GIÁO TRONG THẾ-GIỚI HIỆN ĐẠI — *NGUYỄN-VÝ*

ĐẾN BAO GIỜ LOÀI NGƯỜI MỚI THẬT LÀ VĂN MINH — *TRỌNG-ĐỨC*

CON ĐƯỜNG HỌC PHẬT — *CAO-TÂM-NGUYÊN*

PHÊ-BÌNH (phim Phật-Giáo) — *HÙNG-KHANH*

NGHĨA CHỮ « KHÔNG » — *BÙI-KỶ*

CHÙA THÁP VÀNG « SWEDAGON » — *TRẦN-VĂN-DÍNH*

NHỮNG BƯỚC CHÂN — *KIÊM-MINH*

DUY THỨC HỌC — *NHƯ-THUYÊN*

CUỘC THI VĂN-CHƯƠNG CỦA P.G.V.N. — *P.G.V.N.*

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
HUỆ QUANG

ĐƯỜNG LỐI
của
PHẬT GIÁO

1. — MỤC-ĐÍCH CỦA ĐỨC PHẬT

Ai đã biết qua đời sống của Đức Phật, dù là tín-đồ hay không, cũng đều công nhận rằng Ngài xuất-gia tìm đạo, không phải vì để được người đời tôn sùng, để được làm chúa-tể của muôn đời và muôn loài, hay chỉ để giải-thoát khỏi cảnh đau khổ, sanh tử luân hồi cho riêng Ngài. Ngài rời bỏ cung điện, vợ con, ngai vàng là vì đại-nguyện : giải-thoát chúng sanh ra khỏi biển khổ muôn đời, đưa đến một cảnh giới vĩnh-viễn an vui, thanh tịnh. Động cơ thúc đẩy Ngài đi tìm đạo là lòng thương rộng lớn đối với nhân-loại, là Từ-bi vô-lượng, vô biên đối với tất cả chúng sinh.

Nếu ai tôn sùng Ngài như một vị thần-linh tác oai tác phúc, như một vị chúa-tể ngự-trị trên thế-giới đau khổ này để cầm cân nẩy mực người ấy chưa hiểu gì về đức Phật cả. Không, đức Phật chỉ là một đấng sáng suốt vô cùng đã vì lòng thương đời không bờ bến, mà năm đuốc tri-huệ dắt dẫn người đời ra khỏi biển khổ luân-hồi. Ngay chữ Phật, hay Phật-Đà, hay Bụt-đà mà chúng ta đã phiên-âm từ chữ Phạn « Bouddha » *mà người Âu tây dịch là* « Illuminé » *(đấng sáng suốt) mà người Trung-Hoa dịch là* « Giác-Giả » *(đấng giác-ngộ), cũng đủ chứng-minh rằng đức Phật là một bậc mô phạm tối cao của nhân-loại, chỉ dẫn cho chúng ta phương-pháp làm người, phương-pháp tiến đến địa-vị siêu nhân và đến chỗ giác-ngộ hoàn-toàn. Đức Phật chưa bao giờ nói :* « Ta là chúa-tể, mọi người phải tín phục ta, ngưỡng vọng ta ».

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Trái lại, Ngài thường nói : « Hễ có tâm linh hiểu biết đều có thể thành Phật ». *Đức Phật không dùng một phép nhiệm mầu, huyền-bí gì để cứu độ chúng sanh, mà Ngài chỉ khuyên những ai theo ngài hãy cố gắng hết sức thực-hành những lời Ngài dạy. Đức Phật đã nói* : « những ai thật-hành những lời Ta dạy, người ấy mới thật cung kính ta bậc nhất ». *Đức Phật còn đề phòng các đệ-tử mình cố chấp một cách mù quáng những lời dạy của Ngài, nên lại nói thêm* : « Này các Tỳ-Kheo, chánh-pháp ta giảng dạy cũng như chiếc bè để đưa người qua biển khổ sanh tử, không phải, để người giữ chặt lấy » *hay* : « giáo pháp của Ta như ngón tay chỉ mặt trăng, đừng lầm ngón tay là mặt trăng ».

Ngài không phải là Chúa-tất-cả, không phải là trời, cũng không phải là thiên-thần hay một đấng linh-thiêng trừu-tượng của loài người đặt ra để tự an ủi, vỗ về, nương tựa. Đời Đức Phật rất vĩ-đại, nhưng cũng rất giản-dị, rất cao thượng nhưng cũng rất bình đẳng, rất từ-bi mà cũng rất trí-tuệ, rất hiền hòa nhưng cũng rất hùng dũng... thật xứng đáng là một vị dẫn đạo sáng suốt của nhân-loại, một bậc thầy lý-tưởng của con người.

II. — GIÁO-LÝ

A) Phương-pháp giáo-hóa của Đức Phật.— *Đức Phật thường dạy*: « thực sự, thực tính, hoàn-toàn bình-đẳng, nhỏ từ một vị trần, lớn đến một thế-giới, gần từ nhân-loại, xa đến hết thảy chúng sinh,, đều có cái giòng sinh mệnh lưu hành không ngừng ». *Giòng sinh-mệnh ấy cũng giống như giòng nước, chảy từ trong khe núi, qua trăm đoạn nghìn vòng, nhưng cuối cùng, cũng ra biển. Bản năng giác tính của hết thảy chúng sanh, mặc dù có chậm có mau, cuối cùng cũng đều có thể thành Phật được.*

Do chủ-trương bình-đẳng tuyệt-đối ấy nên trên đường giáo hóa của đức Phật, ngài không từ bỏ một ai cả, không phân-biệt loài này với loài khác, đẳng cấp này với đẳng cấp khác, không thân, không sơ, không cao không hạ, không gần không xa. Ngài theo từng căn cơ mà chế ra pháp môn giáo-hóa. Đối với ngạ quỷ súc sinh thì có pháp môn cho ngạ quỷ súc sinh, đối với thiên, nhơn, thì có pháp môn cho thiên-nhơn. Ngay trong loài người, Ngài cũng chế ra biết bao nhiêu pháp-môn để cho phù-hợp với từng hạng người, nào đại-thừa, nào tiểu-thừa, nào đốn-giáo, nào tiệm-giáo, nào tại-gia, nào xuất-gia... Người ta

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

thường bảo rằng đạo Phật có ba vạn sáu ngàn pháp môn, thật là không nói ngoa vậy! Như một vị hiền phụ, một bậc từ mẫu đối với mọi loài, đức Phật không phân-biệt người này người khác. Tất cả đều bình-đẳng trước mặt ngài. Ngài nói: « Như năm con sông lớn: Ganga, Yamuna, Aciravati, Sarabhu, và Mahibhi vào biển sẽ mất tên riêng của chúng, hòa hợp với đại dương; cũng vậy, trong đạo Phật, các giai cấp Kshatriya, Balamon, Vaishya và Sudra, đều mất tên riêng và giòng họ riêng, và chỉ được biết dưới danh từ Phật-tử, con của Phật ». *Không một đời sống nào là vô giá-trị, là đáng bỏ đi, đối với Ngài. Từ đứa con nít đến kẻ già nua, từ người ăn xin cho đến Vua chúa, từ vị đạo-đức đến người ác-độc, mọi người đều được lòng từ bi của Ngài san xẻ, thấm nhuần. Ngài giáo hóa Angulimala, một kẻ sát nhơn, trở thành một bậc thánh. Ngài chấp nhận Sumita, một giai cấp cùng đinh bị khinh miệt vào Giáo-hội Tăng-già, một kẻ đồ phân của thành Vương-Xá nhờ ngài đã trở thành một người đáng cung kính của Vua chúa. Ngài nâng cao giá trị của Ambapali, một kỹ-nữ hạ-tiện, một vết nhơ của xã-hội trở thành một gương mẫu trong sạch cho mọi người soi chung.*

Chính nhờ tinh-thần bình-đẳng tuyệt-đối ấy mà đức Phật đã trở thành từ phụ của mọi loài, mọi vật; chính nhờ tinh-thần bình-đẳng tuyệt-đối ấy mà ngài đã trở thành vị giáo-chủ vĩ-đại nhất trên thế-giới.

B) Tinh-thần căn-bản của Phật-giáo: — *Có người chưa hiểu Phật-giáo, vội cho giáo-pháp của Phật là:* « Phi nhân-sinh », « chán đời », « phi luân-lý », *là* « *tự tư, tự lợi* » *là* « không tưởng ». *Phê-phán như thế thật là sai lầm rất lớn. Đời sống của chính đức Phật và lời dạy của Ngài cho các đệ-tử đều chứng tỏ rằng Ngài sở dĩ xuất hiện trên cõi đời này là để cứu thế, độ nhơn, đạo Phật sở dĩ được thiết-lập là vì tình thương rộng lớn đối với chúng sinh. Đức Phật thường dạy các đệ tử:* — « Này các Tỳ-kheo, hãy đi khắp đó đây, để mưu lợi-ích và hạnh-phúc cho chúng sanh; hãy vì lòng thương nhân thế, vì hạnh-phúc, vì lợi ích cho cả nhân thiên, mà tuyên bố giáo-pháp huy-hoàng từ sơ thỉ chí chung *Lòng hy-sinh của Ngài, tình yêu-thương chúng sinh của Ngài thật vô tận. Ngài thường khuyên tín-đồ của Ngài như sau:* « Như một người mẹ bảo vệ con của mình, dầu có hy sinh tính mệnh, cũng vậy, mọi người nên có lòng từ-bi đối với tất cả chúng sinh ».

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Tinh-thần căn-bản của giáo-lý Đạo Phật có thể tóm tắt làm 4 yếu điểm như sau:

a) Mọi chúng sinh đều có Phật tính.

b) Ai cũng thành Phật được.

c) Thương mình thương người,

d) Cùng thành chánh giác.

Xem thế, đủ biết rằng giáo-lý của Ngài rất bình-đẳng, xem mọi loài như mình. Và bởi bình-đẳng nên rất từ-bi, nghĩa là thương người như thương mình. Và khi đã có một tình thương rộng lớn như thế, thì đều cố gắng thực hành để mình và người đều đạt được quả vị tốt đẹp là quả vị Phật.

Vậy giáo-lý đạo Phật đâu phải là phi nhân sinh, mà là phát-đạt nhân-sinh; Đâu phải là ích-kỷ, mà là vị-tha; đâu phải là chán đời mà là yêu đời; đâu phải là tiêu-cực mà là tích-cực hoạt-động. Tích-cực hoạt-động để đem lại cho sự sinh hoạt của thế-giới, nhân-loại được hoàn toàn bình-đẳng, hoàn-toàn an-lạc.

III. — TĂNG-GIÀ.

Tăng-già là do chữ Shanga mà phiên âm ra; chữ Trung-hoa dịch là Chúng. Mỗi chúng gồm có 4 vị tu-sĩ sống chung với nhau lấy lục-hòa làm mực-thước. Nhiệm-vụ của Tăng-già là thay thế đức Bổn-sư để truyền-bá Giáo-lý của ngài qua không gian và thời gian làm gương mẫu cho tín-đồ noi theo, và cùng dắt-dẫn họ đi lần đến bờ giải thoát.

Xem thế thì đủ hiểu rằng nhiệm-vụ của Tăng-già rất nặng-nề. Không phải chỉ học thông kinh-điển, hiểu rõ giáo-lý, nói lại được những lời mà đức Phật đã nói, không phải thế là có thể gọi được là tăng-già. Còn phải sống với giáo-lý ấy, đem giáo-lý ra mà thực-hành, mà kinh nghiệm, mà quan-sát; còn phải tập sống đời sống như đức Phật, làm sáng chói những đức-hạnh của Ngài, nào từ-bi nào nhẫn nhục, nào tinh-tấn nào hoan-hỷ... để tín-đồ dựa vào đó mà quy ngưỡng. Nhưng chừng ấy cũng chưa đủ. Đấy mới chỉ một nửa, mới là phần tự-độ, còn một phần « độ-tha » nữa. Vì như chúng ta đã thấy

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

PHẬT-GIÁO TRONG THẾ-GIỚI HIỆN-ĐẠI

NGUYỄN - VÝ (Tâm-Trí)

NHIỀU người ngoại Đạo tưởng lầm rằng theo Đạo Phật thì phải ăn chay, tụng kinh, không tham gia công việc ngoài đời, và đạo Phật không thể nào thích hợp được với Thế-giới khoa-học và cạnh tranh sinh tồn nầy (*The World of Science and Struggle for life*) !

Một số đông người Âu-châu có xu hướng về Phật - Giáo thường hỏi tôi rằng : « Phật-Giáo cao siêu thật, nhưng làm cách nào thực hành được giáo-lý của Đức Phật trong đời sống hằng ngày của Thế-giới hiện tại ? »

Tôi đã trả lời cho tất cả những người bạn ấy rằng : « Nếu anh hiểu Đạo Phật đúng theo ý-nghĩa của Đạo-Phật, thì anh sẽ thực hiện được Phật-Giáo trong đời sống thực-tế mỗi ngày của anh. »

Một người bạn của tôi làm Giáo-Sư, đã đỗ bằng Thạc-Sĩ văn-chương Pháp, một hôm có nói với tôi như sau đây : « Muốn theo đúng tinh-thần của Đạo Phật, thì toàn thể loài người đều phải chui vào các hang đá, ngồi xếp bằng. chấp hai tay trước ngực, và im lặng đợi ngày lên Nát-Bàn. Tôi hiểu Đạo Phật như thế đấy, sau khi tôi đã đọc nhiều sách Phật ở Thư-Viện trường Đại-Học Sorbonne » Tôi mỉm cười đáp : « Như thế là anh chưa đọc một quyển sách Phật nào cả ! »

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Không! Còn nhiều người hiểu lầm Đạo Phật lắm. Còn nhiều người chưa hiểu Đạo Phật là gì cả! Cốt-tủy của Phật-Giáo, — «*La Substantifique moelle*» như lời của Montaigne nói — không phải là « Từ bi từ tạ » như nhiều người lầm tưởng, không phải là đến một nơi vắng vẻ xa cuộc đời gió bụi, để tìm chơn-lý của Đau-khổ.

Phương pháp đó, Đức Thích-Ca Mâu-Ni đã tìm ra rồi, và các bạn nên nhớ rằng : **Ngài không bao giờ dạy bảo chúng ta phải bắt chước làm y như Ngài**. Ngài chỉ dạy chúng ta phải **thực hiện chân lý giải-thoát** (*la Vérité de la Délivrance*) mà Ngài đã tìm ra để cứu chúng sinh.

Đành rằng đến một nơi thanh vắng để tu tỉnh, ăn chay, mặc áo tràng, tụng kinh, xa lánh đời phàm tục, ấy là một việc rất đáng quý, đáng trọng. Nhưng đáng quý đáng trọng hơn nữa là sống lăn lóc với cuộc đời thực-tế của trần ai **mà vẫn theo đúng được lời Phật dạy**, vẫn tự giác được các nghiệp-chướng, và noi gương Phật mà giác ngộ được loài người ở xung quanh mình. Ấy mới là can-đảm. Ấy mới là chiến thắng được những sa-đọa trong cuộc luyện tập tinh thần lên một mức cao siêu, mà tiếng Phật gọi là **Dhammanu-passâna.**

Có người sẽ hỏi rằng : « Phải, chẳng lẽ toàn thể loài người phải tu như các vị Tăng Già hay sao. Nhưng nếu thế thì Đức Phật thiết lập ra Tăng giới làm chi ? Đức Phật sáng lập ra Tam-Bảo : Phật-Pháp-Tăng, há chẳng là dư ra yếu tố « TĂNG » sao ? Phật sinh ư Pháp, Pháp sinh ư Phật, vậy chẳng đủ rồi sao ? Phật còn chế ra Tăng có tác dụng gì ?» Xin thưa rằng : Phật hành Pháp, Pháp hành Tăng. Tăng chính là để duy-trì Phật và Pháp Công dụng của Tăng là lưu hành Phật-Pháp vậy. Học thuyết « Tương-đối » của nhà Triết-học Einstein chỉ là một xác minh của Tam-Bảo. Phật-Pháp-Tăng là ba cái vòng tiếp nối của Tương-đối Phật chất. (*La Relativité Boud-dhique*), có liên quan với nhau-từ vô-lượng Đại đến vô-lượng Tiểu, từ vô-lượng đến Hằng hà vô-lượng. (*còn nữa*)

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Đến bao giờ loài người mới thật văn-minh...

TRỌNG - ĐỨC

I. — LOÀI NGƯỜI ĐÃ TIẾN BỘ NHIỀU, NHƯNG CHƯA THOÁT KHỎI SỰ KIỀM TỎA CỦA VẬT CHẤT.

Bảo rằng loài người hiện nay vẫn còn man rợ, chưa thoát khỏi giai-đoạn tối-tăm, thì thật là ngoan-cố, vong ân bội nghĩa với toàn thể nhân loại từ thuở sơ khai đã nỗ lực cải tiến con người, cải tiến điều kiện sinh hoạt cho đến giai đoạn sáng sủa ngày nay. Vâng, dù muốn lập-dị đến đâu, người ta cũng không thể chối cãi được rằng loài người đã tiến bộ rất nhiều. Từ cái con người « hoàn-toàn lau sậy » ăn lông ở lỗ, cho đến con người ở nhà mười mấy tầng, đi mây về gió trên những phi cơ khổng lồ, ăn những món sơn hào hải vị trao đổi trên từng vạn cây số, ngồi một chỗ mà nghe thấy được những câu chuyện ở mười phương, sai khiến điện lực làm việc thay mình, và không lâu nữa, công việc của con người chỉ gồm thu lại trong cử chỉ nhận nút điện là có đủ tất cả tiện nghi. Nếu cụ Ôn-Như Nguyễn-gia-Thiều sống lại, cụ sẽ không « gà » cho bà Cung phi ngâm nữa :

« Quyền họa phúc, trời tranh mất cả,
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai ».

Không, trời không tranh nữa, mà khoa học tranh, máy móc tranh, điện lực tranh, nguyên tử tranh cái quyền sắp đặt đời sống của con người, chỉ huy tư tưởng, giữ luôn cả quyền thưởng phạt, sinh sát nữa.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Con người ngày nay được sống trong một hoàn cảnh sáng sủa hơn thời ban khai, đó là một điều không ai chối cải. Nhưng người vẫn còn bị ràng buộc, kiềm hãm trong máy móc, cúi đầu vâng mệnh lệnh của vật chất. Con người chưa làm chủ được mình, chưa tự chỉ huy mình được.

II. – MỘT YẾU TỐ QUAN TRỌNG VẪN CHẾ NGỰ, CHỈ HUY CON NGƯỜI TỪ SƠ THỦY ĐẾN BÂY GIỜ : SỰ SỢ HÃI.

Từ thuở mù mịt tối tăm của nhân loại cho đến ngày nay, mặc dầu trải qua bao nhiêu thay đổi, tiến bộ, cải thiện trong đời sống, con người vẫn bị sự sợ hãi chỉ huy trong mọi hoạt động. Nhân loại chưa vượt ra khỏi giai đoạn sợ hãi. Thuở ban khai, người ta sợ những hiện tượng thiên nhiên : sợ mưa, sợ gió, sợ sấm, sợ chớp ; người ta thờ thần sông, thần núi, thần lửa, thần đất... để các Ngài khỏi gây họa ; rồi trong mọi ngành hoạt động của loài người đều có một ông thần đứng ra chỉ huy, tác oai, tác phúc cả : thần chiến tranh, thần ái tình, thần văn-chương, thần âm-nhạc... Dần dần những ông thần ấy bị truất ngôi, và oai quyền của họ bị tập trung vào tay một vị chúa tể, cai quản cả trời đất. Và địa ngục đã mở ra để đón chờ những kẻ làm bậy. Bên cạnh sự trừng phạt tối cao ấy, lại bổ sung thêm sự trừng phạt của luật pháp trong mỗi quốc-gia. Con người cố gắng không làm bậy, vì **sợ** bị hai lần trừng phạt ! Rồi khoa học ra đời, loài người có một lúc thấy mình mạnh lắm, tưởng có thể thay cả Trời, lên ngôi chúa Tể. Nhưng không ! Thần nguyên-tử ra đời ! Và nhân loại bỗng run sợ phủ phục dưới oai quyền của bom nguyên-tử, khinh-khí ! Hai khối tự-do và cộng-sản chưa sát phạt nhau, phải chăng không vì sợ những cơn thạnh-nộ của bom A bom H ? Những khí giới này, như những vị hung thần cao lớn đứng chạng chân trên đầu nhân loại mà bảo : « Đứa nào muốn đánh nhau thì đánh đi, tao xem nào ! Tao lại cho một quả này mà tan xương nát thịt bây giờ ». Và những kẻ đàn anh, đại diện cho nhân loại khép nép, run sợ, quỳ xuống, vòng tay trước ngực, và ngước đầu lên các vị Thần của thế kỷ hai mươi mà thưa rằng :

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

— Dạ không ! Dạ không ! chúng con có bao giờ muốn đánh nhau đâu !

Nghe nói tháng bảy này, các bậc đàn anh của nhân loại sẽ đem nhau ra hội nghị bàn tròn, bàn vuông gì đấy để sắp đặt ổn thỏa với nhau. Cũng nghe nói rằng vì tức trí cho các vị hung thần Bom A, Bom H, nguyên là con đẻ của trí óc loài người, lại trở lại hăm dọa, hống hách, tác quái với loài người, cha đẻ của chúng, nên quí vị đàn anh ấy sẽ bàn nhau truất bỏ ngôi chúa tể của các thần bom ấy.

Hội nghị sẽ thành công chăng ? Người ta sẽ có đủ can đảm để hạ bệ các hung thần ấy chăng ? Hay người ta vẫn sợ ? Và vì sợ, nên người ta vẫn để cho Sợ Hãi sắp đặt công việc của Người, để cho sợ hãi bắt buộc người ta đừng làm bậy để khỏi bị trừng phạt ?

III. — LOÀI NGƯỜI BAO GIỜ MỚI THẬT LÀ VĂN-MINH ?

Loài người đang còn sống dưới sự ngự-trị của sợ hãi, đang làm, hay không làm đều vì sợ hãi, như thuở nguyên sơ của nhân loại. Loài người vẫn đang còn ở trong giai đoạn ấu-trĩ về tinh-thần, như những đứa bé, không làm bậy chỉ vì sợ những tiếng hăm dọa, hay những chiếc roi mây. Bao giờ nhân loại thoát khỏi giai đoạn sợ hãi, vượt đến giai đoạn tình thương, nhân-loại mới được gọi là văn-minh. Bao giờ động lực chính của mọi sinh hoạt tinh-thần và vật-chất của con người không phải là sự sợ hãi mà là tình thương, tình thương không hạn cuộc, tình thương vô biên, tình thương điều hòa, lan tràn như nước biển, tình thương bao bọc như vòm trời ; bao giờ người ta tôn trọng nhân phẩm của nhau mà không ai hăm dọa ai và cũng không ai sợ sự hăm dọa nữa, dù dưới hình thức nào ; bao giờ không còn những nhà giam, những trại tập-trung, những khí giới giết người, mà chỉ có những trường dạy tình thương, dạy cách thương, những dụng cụ để cứu người : bao giờ được như thế, loài người mới thật là văn-minh.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Mong rằng Hội-nghị tối cao sắp họp nay mai sẽ loại được thế lực ghê gớm của các hung thần bom A, bom H, và sẽ nói chuyện hòa bình với nhau một cách thành thật vì tình thương, vì ý muốn xây dựng tốt lành cho nhau, chứ không phải vì sợ uy-lực của thần Bom nguyên-tử, khinh-khí mà phải đầu dịu với nhau.

Nếu hội nghị thành công, thì đó là một triệu chứng tốt đẹp báo hiệu sự chấm dứt một giai đoạn cũ, đã trói buộc và làm giảm giá trị của con người : giai đoạn sợ hãi, để sửa soạn cho một giai đoạn mới : giai đoạn của Tình thương.

Và khi ấy, đạo Phật sẽ thấy hoa lý tưởng của mình bắt đầu nở mạnh.

TRỌNG-ĐỨC

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

CON ĐƯỜNG HỌC PHẬT

CAO-TÂM-NGUYÊN

CÁC nền triết-học thường chuyên trọng về phần lý-thuyết, lấy luận-chứng làm căn-bản thuyết-minh. Các tôn-giáo, trái lại, lấy phần giao-cảm, thể-nghiệm làm then-chốt tu-trì. Thiếu phần giao-cảm rung-động, một tôn-giáo, dù đặt trên một học-thuyết vững đến đâu, cũng chỉ có bộ mặt của một triết-học và không bao giờ được xem như là một tôn-giáo. Thuyết-phục bằng luận-chứng là mục-tiêu của triết-học, cũng như giao-cảm với thực tại bằng rung-động là cứu-kính của Tôn-giáo.

Phật-giáo khác với các triết-học và các Tôn-giáo, có lẽ ở chỗ nó khác với cả hai, hay nói một cách khác, nó bao gồm cả hai; phần lý-thuyết là phần khơi nguồn từ những nhận-xét thực-tế để hướng-dẫn dần đến phần thể-nghiệm tế-nhị trong bản-thể siêu-nhiên. Trong Phật-giáo, nói hai phần ấy đắp-đổi nhau chưa đúng; phải nói rằng hai phần ấy thừa tiếp nhau, cái tế-vi đi liền sau cái thô-lậu. Vì vậy, với ai bảo rằng Phật-giáo là một triết-học thuần-túy nhất, tưởng không có gì đúng hơn; nhưng đối với ai mà Phật-giáo đã thâm-nhập, bảo Phật-giáo là một tôn-giáo hiểu theo nghĩa tinh-vi nhất của nó, tưởng cũng không phải là sai. Rằng triết-học, rằng tôn-giáo, ai bảo sao cũng đúng cả, nhưng như thế là chỉ mới đứng về từng khía cạnh của một toàn-bộ đáng ra bất khả phân-ly.

Phải nói Phật-giáo là Phật-giáo mới hoàn toàn không sai. Phật-giáo là giáo-pháp diệt-khổ, do đức Phật Thích-Ca đã tự mình thể nghiệm và nói lại các phương-pháp hành-trì cho những ai muốn cầu quả giải-thoát. Chỉ có thế thôi! Giáo-pháp ấy gồm có một phần « giáo » thường được gọi là giáo-lý, và một phần « pháp » tức là phương-pháp để hành-giả y-cứ mà thực-tập. Giáo-pháp ấy bao gồm trong bốn chữ: giáo, lý, hạnh, quả. Phần giáo bắt gốc từ lý, xây-dựng trên lý, những lý đương-nhiên xác-thực; phần hạnh nhằm cứu-cánh tối-thượng là kết quả giải-thoát yên vui. Nếu cần hình dung Phật-giáo bằng một đồ-thị, thời đó là một đường thẳng mà đằng mút nầy là điểm lý và đằng mút kia là điểm quả. Hai trạm phải băng qua trên con đường ấy là giáo và hạnh.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Giáo-lý và hạnh-quả hay lý-thuyết và thực-tập, hai phần không thể thiếu một, nhưng phần hạnh-quả hẳn phải là phần quan-trọng nhất vì đó là phần cứu cánh. Lý dù cao-siêu sáng sủa đến đâu, song không áp-dụng được hoặc không được đem ra áp-dụng để tác-động ngay trên bản thân, thì không tránh được cái tệ của lý suông, và công-dụng thực-tiễn chưa hẳn đã bạt nổi cái lý cò-quay của kẻ thủ thắng bằng ngụy-biện. Hơn nữa, thực-tại mầu-nhiệm của bản-thể không đạt được do lý-luận, dù là lý-luận chặt-chẽ khúc-chiết. Thực-tại mầu-nhiệm chỉ đạt được nhờ ý-chí, nhờ trực-giác của một tâm-linh trong suốt không bị ràng-buộc bởi những phiền não của mê-lầm. Nếu thực tại có thể đạt được bằng trí-giác thì khoa-học duy-lý và duy-vật đã đạt được rồi; và như vậy quả giải-thoát không còn là quả siêu-phàm nữa. Lâu đài trí-giác xây dựng trên cảm-quan; cảm-quan không những có giới-hạn, cảm-quan còn dễ bị đánh lừa bởi ngoại-giới chập-chờn thay đổi.

Hoa giải-thoát là sản phẩm của tâm-linh. Thực-tại không thể thấy bằng mắt, cầm bắt bằng tay, vì lẽ nó không nằm trong phạm-vi kiểm-soát của lý-trí hữu-hạn và cảm-quan quờ quặt. Công-năng tối-đa của trí-giác là mường-tượng để vô-đoán phần nào cái thực-tại của bản thể kia. Ba tạng giáo-điển, cao như núi, dài như sông kia, cũng chỉ mới làm được sự suy-đoán mường-tượng đó là nhiều lắm rồi. Chả thế mà Phật dạy giáo-lý của ngài chẳng qua là bè đưa sang sông, là ngón tay chỉ mặt trăng?

Suy-đoán chỉ là công việc tìm dấu vết, và chỉ có ngần ấy thôi. Dấu vết một khi đã tìm thấy, nếu không một phen cất thân ra đi để tự mình chứng-nghiệm, hẳn không bao giờ bắt gặp được. Phần lý-thuyết vì vậy chỉ mới là phần mở đường khai lối; phần thực-tập mới chính là phần quan trọng giúp kẻ hành-giả đi đến đích.

Học thuộc ba tạng giáo-điển cũng chỉ mới là việc nhai lại những tư-tưởng sẵn có. Ngồi công phu, dù chỉ một giờ thôi, nhưng chính đó là phần đóng góp của riêng mình trong việc sáng-tạo thực-tại ngày mai. Học giáo lý, dù nhiều đến đâu, cũng vẫn còn là dẫm chân một chỗ; làm giáo-lý, dù chỉ trong một việc nhỏ, là thâu ngắn được phần nào đoạn đường phải đi. Bên đứng, bên đi, giá-trị thực-tế của mỗi bên đã rõ ràng.

Vì thực-tại khó nắm bắt bằng lý-trí, nên trong giáo-điển, Phật thường dùng nhiều loại luận-cứ sai khác nhau để thuyết-minh. Sự sai khác lắm khi cơ-hồ như mâu-thuẫn nhau. Đã hiểu bản-chất và giá trị của lý-thuyết đến mức nào rồi, ta đừng lấy đó mà cho là: Lý-thuyết nào cũng là phương-tiện cả.

Thuyết-minh cái bản-thể vốn không chấp-nhận sự thuyết-minh, đã là một phương-tiện, thì phê-phán mớ lý-thuyết ấy càng gay hơn. Càng chặt chẽ chi-ly bao nhiêu, lời phê-phán lại

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

càng gần với lời phẩm bình của kẻ mù sờ voi bấy nhiêu. Nói thế không có nghĩa là tuyệt nhiên không có một mức tối hậu nào để định-đoạt giá-trị của một học-thuyết! Phương-thang tuy có ngàn sai muôn khác, nhưng ta có thể lấy đích « lành bệnh » làm tiêu-chuẩn phê-phán giá-trị của từng vị thuốc. Ai ngăn đón sự hỗ-tương của nhiều vị thuốc không cùng dược-tánh? Ai buộc mọi đường phải song song một chiều hướng, khi mỗi đường phải tùy vị-trí của nó mà cùng tiến về một đích? Đối với người mong về thủ-đô, thì từ đông sang hay từ đoài lại, không quan trọng. Quan trọng chăng là con đường càng đi càng được thâu ngắn dần. Các món thuốc có thể sai khác nhau ở vị đắng, cay, ngọt, bùi không giống nhau, nhưng tất cả phải cùng đượm nhuần một hương vị chung, hương-vị giải-thoát, là đủ rồi. Cái điều « nhất dĩ quán chi » trong giáo-pháp của Phật chính là hương-vị giải thoát ấy.

Ai chưa thông-cảm được điểm chính-yếu ấy mà đã vội hạ thủ phê-phán lý-thuyết Phật-giáo, thì dù có nhai được bao nhiêu mớ Phật-lý đi nữa, cũng chỉ là phê-phán cái Phật-giáo mình ức-đạt chứ chưa hề phê-phán cái Phật-giáo của Phật-giáo. Khen không đủ sức giúp ích gì mà chê cũng chẳng can-hại gì cho Phật-giáo. Dù chê, dù khen, giáo-pháp của Phật, không vì thế mà mất hương-vị giải-thoát; và điều quan-trọng hơn, là chúng sanh không vì thế mà vơi được phần nào đau khổ.

Làm vơi được khổ đau, chỉ có thực-tập giáo-pháp ấy. Thực-tập để đạt thực-tại chơn thật và chơn thường mới giải-quyết trọn vẹn thực-trạng khổ-đau.

Vậy với Phật-giáo, thực-tại chơn thường ấy được quan niệm ra sao?

Khác với các tôn-giáo thần-quyền, di-tích của phong-kiến, Phật-giáo không quan-niệm thực-tại là thượng-đế. Hơn nữa, Phật-giáo cũng không thuyết-minh thực-tại một cách trực-tiếp. Lý-do vì đâu, ta đã biết rồi. Phật-giáo chỉ gợi cho ta thấy bóng dáng thực-tại qua những tượng-trưng có công-dụng nói thẳng với trực-giác hơn là xuyên qua bàn lọc của lý-trí què-quặt.

Theo Phật-giáo, vạn-hữu ở xung quanh ta đều có mầm-mống, mệnh danh là chủng-tử — ở trong nội-tâm ta. Dù là cảnh trong hay cảnh ngoài, tất cả đều bị chi-phối và được điều-hợp bởi một sức mạnh tối-thượng. Sức mạnh căn-bản ấy vô-hình; ta không thể thấy, nghe, hay biết được. Ta cũng không dùng tư-tưởng mà ý-niệm được. Nhưng sức mạnh căn-bản ấy, một khi đã ngộ-nhập rồi, khiến cho hết thảy mọi sự mọi vật khác đều được thấu suốt.

Sức mạnh căn bản ấy là bản-thể thực-tại, vừa vô-hình vừa tế-nhị

Rằng đó là thượng-đế chăng? Không, cái vô-hình tế-nhị đây chỉ thuộc phạm-vi tâm-lý. Tuy vô hình và tế nhị, sức mạnh ấy có liên-quan mật-thiết và cần-thiết cho mọi địa hạt của sự hiểu biết cụ thể thô-lậu và hữu-hình.

Thì đây, ai thử cắt nghĩa vì đâu Copernic đoán rằng trái đất xoay xung quanh mặt trời, dơ đâu Pasteur nghiệm rằng nguyên-nhân các chứng bệnh là vi-trùng, trong khi cả hai đều chưa tìm đủ luận-cứ để chứng-minh? Nguồn cảm-hứng nào reo ca trong lòng một Lý-bạch, một Lamartine? Và ở tất cả những nhà nghệ-sĩ kia, cái gì đương sáng tạo? Phải chăng đó là kết quả của một ý-chí dũng mãnh, của một học-vấn uẩn-áo? Rằng thiên-tài do Thượng-đế phú? Giản-dị và gọn làm sao! Nhưng ồn thì không ồn lắm. Vì còn đâu là trách-nhiệm và đâu là tự do? Đức Phật Thích-Ca, trong khi tuyệt nhiên không đề-cập gì đến Thượng-đế, đã thấy được quả đất như trái yêm-ma-la trong lòng bàn tay hay thấy tám vạn bốn ngàn vi-trùng trong một bát nước, hẳn không phải là nhờ có Thượng-đế phù hộ!

Cái sức mạnh tối-thượng khiến thấy được cái-khó-thấy, nghe được cái-khó-nghe, hẳn phải có nguồn gốc từ một sức sáng-tạo nào vô-cùng tế-nhị trong tâm-hồn sâu kín của con người. Thám-hiểm thế-giới sâu-kín và nhỏ nhiệm ấy là cả một công-trình nhiều đời nhiều kiếp của kẻ hành-giả, chứ không phải của kẻ học-giả.

Theo Phật-giáo, tất cả những dữ-kiện ấy có thể tạm-giải được phần nào, nếu ta biết rằng sau bức màn của lý-trí nông-cạn, còn có một thế-giới khác sâu-xa hơn, mông-lung hơn, mà ta không kiểm-soát được. Chính thế-giới ấy khi đóng lại là bức bình phong ngăn che ta với thực-tại, hay khi mở ra là nguồn gốc đưa ta đến giao-cảm với chơn như. Thế-giới bí-ẩn ấy, gọi nó là tiềm-thức, là vô-thức, hay là gì gì, không quan-hệ ở danh-từ, mà chỉ quan-hệ sự hiện-hữu của nó. Để chỉ các trạng-thái và hành tướng của thế-giới bí-ẩn nầy, nhà Phật có nhiều danh-từ sai khác như a-đà-na-thức, mạt-na-thức, dị-thục-thức, a-lợi-gia-thức v.v... Danh-từ có nhiều, chẳng qua vì trạng-thái và hành-tướng của nó quá nhỏ-nhiệm và sai khác. Tuy nhiều thật đấy, song tựu-trung cũng không ngoài công-dụng biểu-lộ cái sức mạnh căn-bản, sức mạnh tối-thượng quyết-định mọi giá-trị sáng-tạo tự đó lưu-lộ ra. Tác-động của thế-giới huyền-ảo nầy so với tác-động của thế-giới lý-trí còn mãnh-liệt và phong-phú gấp trăm ngàn lần hơn.

Những gì thuộc về địa-hạt của trí-giác, ta có thể nhờ học, nghĩa là nhờ phân-tích, mà tìm hiểu được. Địa-hạt của tiềm-thức và vô-thức mênh-mông và huyền-ảo hơn; ta không thể dùng lời lẽ để nghĩ bàn. Cho nên theo Phật-giáo, đến ở ngưỡng-cửa của thế-giới nầy, mọi ngôn-ngữ đều ngừng bặt, mọi tư-tưởng đều ngưng đọng. Nếu qua khỏi cửa ngưỡng-ấy

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

mà còn dùng ngôn-ngữ thông thường thì, phải quấy in nhau, chơn giả khó phân-biệt. Nói thế không có nghĩa là đành chịu thúc-thủ quy hàng. Nói thế chỉ có nghĩa là phương-tiện lý-giải đến đây hết thích-hợp. Thế-giới mới nầy đòi-hỏi những phương-tiện khảo-sát mới : tham-thuyền. Muốn vào thế-giới vô-hình phải trang bị bằng những dụng-cụ vô-tướng.

Nói vô-tướng đây cũng đương còn là vô tướng một cách tương-đối, vì một số danh từ còn cần phải được dùng đến để tượng-trưng. Với những loại chữ tượng-trưng nầy, văn-phạm thông thường không dính-dấp gì. Ở đây, mỗi chữ là một ký-hiệu, mỗi câu là một hình bóng và thường thường, chữ, nghĩa hay ý-niệm cũng chỉ là một mà thôi. Phân-tích nổi cú-pháp nầy, phải là người đã từng tham-thuyền khá sâu.

Đấy, người tham thuyền với những phương tiện vô hình trong nội tâm và với một số chữ tượng trưng ấy làm hành-lý, cất bước len lỏi vào thám-hiểm thế-giới bí ẩn, rồi kiếm cách kìm-hảm thế-giới nầy không cho ảnh hưởng ra thế-giới của ý-thức nữa, vì thế-giới bí-ẩn ấy thường là đất ngự-trị của ma-vương, của dục-vọng, của thú-tính.

Những ham muốn, những thú-tính nơi mỗi người, không ai là không thấy đê hèn xấu xa ; lý-trí rất biết chúng, thế mà chúng vẫn thường lưu-lộ, mặc tình áp-đảo mọi lý lẽ cao-siêu nhất của lý-trí lành mạnh nhất. Trong trận chiến-đấu giữa lý-trí và thú tính, thú tính hằng thắng mà lý-trí hằng bại. Lý do chỉ vì thú tính đã ăn sâu vào thế-giới vô-thức, tài-bồi cho thế giới nầy mỗi ngày một thêm vững gốc bền rễ. Một khi gốc rễ đã vững bền, cành ngọn của nó tất phải sum-sê, phủ lấp cả mầm non lý-trí bạ gởi ở ngoài rìa.

Vậy theo giáo-pháp của Phật, muốn giải-thoát, phải chế-ngự được thế-giới vô-thức để kiểm soát nó một cách chặt chẽ. Một khi đã chế-ngự được nó rồi, phải nhổ hết gốc, bốc hết rễ của dục-vọng. Tham, sân khi đã bị bật rễ trốc gốc, thì cành lá của chúng ở ngoài hết xanh tươi. Khi ấy, và chỉ khi ấy thôi, lý-trí mới có cơ-hội làm chủ tình-thế. Lý-trí hữu hạn trước kia, giờ đây, dàn trải ra tới vô cùng. Nếu nói theo danh-từ Phật-giáo thì là đệ-lục ý-thức đã biến thành diệu-quan sát-trí, soi thấu mọi khía cạnh của thế-giới tâm-linh huyền ảo, sào-huyệt của giặc phiền-não trước kia. Mọi mê-lầm về bỉ, thử, nhân, ngã bị dập tắt, bản-thể thực-tại được lưu-lộ và chói sáng cùng khắp mười phương. Ấy là trạng-thái của giác-ngộ vậy.

Thực-tại của bản-thể chơn-thường chỉ có thể đạt được bằng phương-pháp ấy, phương pháp tham-thuyền để diệt trừ tham, sân tận gốc. Công cuộc vĩ-đại ấy đòi-hỏi một công-trình thực-tập dẻo-dai bền-bỉ, trong đó mọi

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

lý-thuyết hết có giá trị, chỉ có ý-chí và việc làm mới có nghĩa một cách thiết-thực. Giá-trị của lý-thuyết là giá-trị hư; giá trị của thực-tập là giá trị thực. Giả, chơn của hai đằng đã rõ rệt. Đó là lý-do khiến người ta chuộng người có tu hơn người có học. Và ở đời, ta thường thấy người ta lạy kẻ có tu, chứ chưa từng thấy ai lạy kẻ có học. Khó, dễ, hơn, kém của đôi bên cũng thật quá rõ ràng.

Tổng-chi, giáo-pháp của Phật gồm có hai phần: phần giáo và phần pháp; phần sau đương nhiên là phần thừa-tiếp phần đầu, và đó mới là phần cực-kỳ quan-trọng. Phần đầu là phần chuẩn-bị lý-trí, phần sau là phần xây dựng tâm-hồn, hoàn-thành kết-quả an-vui. Tất cả cùng nhuốm một hương-vị giải-thoát chung, hương-vị ấy bàng-bạc trong lý-thuyết, chan-hòa trong thực-hành. Hương-vị chung ấy lấy chánh-tri-kiến làm phương châm ra đi, lấy chân-từ-bi làm căn bản thực hiện, để rồi đi đến cứu kính tối-hậu cũng sẽ là chính tri-kiến nữa, một chính-tri-kiến tròn đầy và vắng-lặng từ trong bản-thể tỏa ra.

Trên con đường học Phật, mà cũng tức là trên con đường giải-thoát, chánh-ri-kiến là hệ-luận của phần lý-thuyết, chân-từ-bi là hệ-luận của phần thực-hành; hai phần hệ-luận cùng đắp-đổi nhau, dìu-dắt nhau để cùng sáng-tạo hoa giác-ngộ, thực-hiện bản-thể chơn-thường.

Từ mê đến ngộ, đoạn đường lúc bắt đầu là đoạn đường của phân-tích, của lý-trí, đoạn đường về sau là đoạn đường của tổng-hợp, của tâm-hồn. Đoạn trước rộn-rịp và sáng-sủa bao nhiêu thì đoạn sau vắng lặng và huyền-ảo bấy nhiêu. Kỳ-bí thay là con đường học Phật, con đường trong-sáng có, diễm-ảo có, trong-sáng trong trí-kiến xác-thực, diễm-ảo trong tình thương bao-la. Tất cả kỳ-bí của Phật-giáo là chính ở đó! Mà giá trị tối-thượng của Phật-giáo cũng lại chính ở đó.

Các triết-gia cận-kim như Freud, khám phá được phần nào thế-giới kỳ bí của nội-tâm, nhưng sở-dĩ không tin có thể kiểm-soát được thế giới này, chính vì thiếu yếu-tố kỳ-bí kia. Chinh-phục thế-giới kỳ-bí mà không có phương-tiện kỳ-bí thì ngã lòng là một việc dĩ-nhiên. Kỳ-bí Phật-giáo chính là lòng từ-bi dàn-rải, bao-la, để tước-đoạt ngã-chấp với những tư-tưởng vị-kỷ sai lầm do nó gây ra. Từ bao giờ, những tư tưởng nầy đã, đương và sẽ còn hăm-dọa hạnh-phúc con người mãi mãi, dù là con người mà lý-trí phát-triển đến cực độ.

Thiếu yếu-tố kỳ-bí nầy, xã hội con người sẽ mất căn-bản, làm mồi cho mọi thứ dục-vọng và cuối cùng lung lay đổ vỡ. Tóm lại, yếu-tố kỳ-bí này chỉ gói gọn trong mấy chữ: « làm từ-bi ». Đó là nền móng của một cá-nhân lành mạnh, của một xã hội an-vui, của bồ-đề niết-bàn vậy.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

CHÚNG TÔI ĐI XEM PHIM
PHẬT THÍCH-CA ĐẮC-ĐẠO

HÙNG - KHANH

TRONG thượng tuần tháng 3 dương lịch này, một số rạp chiếu bóng ở Thủ-Đô đã chiếu phim Phật Thích-Ca đắc-đạo của hãng phim Mỹ-Phương. Sự cổ động không rùm-ben quá đáng như các phim của hãng Mỹ-Vân ; ngoài những băng vải, bích-chương, bích-họa treo ở các rạp có chiếu phim ấy, người ta còn thấy rải-rác ở các góc đường, trên một thân cây, một bức tường, một bức họa quảng-cáo đức Phật Thích-Ca đang ngồi tham-thiền, lạc-lõng, héo úa giữa sự tuông chảy náo nhiệt của ngựa xe.

Chuyện phim thuật lại đời đức Phật Thích-Ca từ khi sơ-sanh cho đến lúc thành đạo. Những giai đoạn chính của đời Ngài đều có được trình bày : Phật ra đời, Phật đi xem làm lễ cày, lễ cưới, các cuộc đi dạo 4 cửa thành, gặp lão, bệnh, tử, và người tu-hành, Phật xuất gia, đi tìm hỏi đạo và sự chứng ngộ dưới gốc Bồ-đề.

Nhà dàn cảnh đã cố-gắng theo đúng lịch-sử và giáo-lý của đức Phật, và tỏ ra thận trọng trong lúc trình bày đời Ngài. Đó là một điều đáng khen. Về phương-diện kỹ-thuật : diễn xuất, hình ảnh, tiếng và nhạc không đến nỗi làm cho khán-giả thất vọng, như một số lớn phim Việt đã chiếu, nhưng cũng không có gì xuất sắc. Khán-giả không thất vọng nhưng cũng không hài

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

lòng, và khi ra về, không mang theo một ấn-tượng gì đẹp-đẽ trong lòng hết. Riêng đối với tín-đồ đạo Phật họ không thấy đời Đức Phật cao cả xuất phàm, thiêng liêng như trong sự tích mà họ đã sùng-bái, tôn thờ, ngưỡng mộ. Nếu đứng về phương diện truyền-bá Phật giáo mà xét, thì đây là một sự thất bại lớn. Và sau đây là những nguyên nhân :

1°) Thiếu khung cảnh và phương-tiện .— Đức Phật Thích-Ca ra đời ở xứ Ấn-Độ, vùng Népal bây giờ, là một vùng núi non hùng-vĩ ; Ngài là con một vị vua giàu có, sống trong cung điện nguy-nga, bên cạnh một thành-phố phồn-thịnh. Cảnh hùng-vĩ ấy, ở Việt-Nam ta, nhất là về miền Nam rất hiếm ; những cung điện theo kiểu Ấn-độ ấy chúng ta cũng không có ; thành-phố phồn-thịnh với những đặc-điểm và người dân Ấn-Độ ấy chúng ta cũng không có. Muốn dựng lên một khung cảnh như thế, chỉ có những hãng phim Mỹ họa may mới làm nổi. Hãng phim Mỹ-Phương hay một hãng phim Việt-Nam nào khác, đều không thể thực-hiện được. Vì thế cho nên chúng ta thấy trong phim Phật Thích-Ca đắc-đạo, mặc dù cũng có cung-điện, vua quan, cung phi mỹ nữ, nhưng chúng ta có cảm-tưởng chật hẹp, ngột ngạt, tẻ lạnh. Như khi Thái-Tử đi ra 4 cửa thành, đáng lẽ chúng ta được thấy dân chúng Ấn-Độ vui-vẻ, tấp-nập đón chào, đèn giăng, hoa kết, cảnh phố-xá rộn-ràng, buôn bán tấp-nập, thì chúng ta chỉ thấy ở đây Thái-Tử đi ra, đi về, trên những con đường quê vắng-vẻ, tiêu-điều. Và khi đi tìm Đạo, đáng lẽ Thái-Tử Tất-đạt-đa phải vượt qua những con sông hùng-vĩ, trèo qua những núi non đồ-sộ, hiểm-trở, dấn thân vào những thâm sơn, cùng cốc để hỏi đạo với những đạo-sĩ đi trước mình, nhưng chúng ta đã thất-vọng chỉ thấy những cảnh thấp thỏi, tiêu-điều, tầm thường với những kẻ tu-hành sống trong những hoàn-cảnh không có gì là thanh-thoát, thiêng-liêng hết. Trước những cảnh bài-trí chật hẹp, nhỏ nhoi ấy, khán-giả có cảm-tưởng rằng Thái-Tử, trong lúc ở trong cung, cũng không có gì là vĩ-đại cao-cả, và khi ra đi tìm đạo, cũng không có gì là gian-lao, hiểm-trở phải cần đến một nghị-lực siêu-phàm, một đại-hùng, đại-lực.

2°) Đạo-diễn và diễn viên không phải là những Phật-tử thuần thành .— Do đó, họ không cảm nhận được một cách sâu

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Chùa Tháp Vàng
SWEDAGON
NƯỚC MIẾN-ĐIỆN

Của TRẦN-VĂN-DĨNH

Du khách đến Miến-Điện không ai là không đi viếng Chùa vàng của Thủ-đô Rangoon hay là chùa Swedagon. Nếu dùng đường hàng-không để đến Thủ-đô Miến-điện thì từ trên không-trung, trước khi máy bay hạ xuống phi-trường Rangoon, du-khách đã nhận rõ ngay Tháp vàng chói-lọi của chùa này, ngự-trị oai-nghiêm ở trung-tâm thành-phố,

Đối với người không mộ Phật-Giáo, đi viếng chùa SWEDAGON là đi viếng một kỳ-công của kiến-trúc Á-đông, một di-tích của Phật-Giáo. Đối với tín-đồ Phật-Giáo, đi viếng chùa Swedagon là đi chiêm-ngưỡng những di-tích quý-báu của Đức Phật Thích-Ca, là rũ lớp bụi đời để hòa mình vào cõi huyền-ảo, cực-lạc. Đối với dân chúng Miến-Điện, Chùa Swedagon tượng-trưng cho sự trường tồn của Tổ-Quốc, của những giá-trị tinh-thần cố-hữu của họ.

SỰ TÍCH CHÙA SWEDAGON

Tục truyền rằng sau 49 ngày tham thuyền ở dưới cây Bồ-Đề, đến gần ngày cuối, ở địa-điểm thứ bảy, Đức Phật Thích-Ca dùng mật ong của hai anh em TAPUSSA và BHALLIKA (thuộc tỉnh ASITANAGARA PAUK KARAVATI, hay tỉnh OKKALA, sau này đổi tên là DAGON, hay là RANGOON ngày nay). Ngài cho hai anh em ông này tám sợi tóc trên đầu Ngài. Đến ngày rằm tháng « KASON » năm 148 niên lịch SAKARAJ (tức là năm 514 trước Thiên-Chúa) Ngài thành đạo.

Hai anh em TAPUSSA và BHALLIKKA đem tám sợi tóc Đức Phật từ Ấn-Độ về Miến-Điện bằng đường thủy. Giữa đường, 2 sợi tóc bị Vua AJETTA chiếm lấy và hai sợi nữa bị Vua NAGAS đoạt. Khi hai anh em TAPUSSA và BHALLIKA về đến Miến-Điện, dân chúng tổ chức đình đám để rước Phật. Trước khi đem chôn hộp đựng tóc Phật vào một cái hầm đào trên một ngọn đồi, Vua OKKALAPA (Miến-Điện) mở hộp xem lại và rất kinh-ngạc thấy tám sợi tóc (chứ không phải bốn) biến thành bảy cây kè (palmier), tỏa ánh hào-quang và có pháp mầu nhiệm làm cho người mù sáng mắt, người câm nói được, người què biết đi. Một trận mưa châu báu rơi xuống hầm và đâu đâu cũng toàn vàng ngọc chói lọi. Thiên thần SAKKA lấy một

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

tảng đá vàng đậy lên miệng hầm và xây trên đó một chùa vàng cao 20 thước 12 phân xung quanh có chùa bạc, thiếc, đồng, chì, cẩm thạch và gạch nướng.

Mãi cho đến thế kỷ thứ 14, ít ai nói đến chùa này. Năm 1372, Vua tiểu quốc HANTHAWADY (hiện là tỉnh PEGU cách RANGOON 100 cây số về phía Đông bắc) viếng thăm DAGON (RANGOON) và lo việc trùng tu chùa này. Các đời Vua sau nối nhau tu bổ chùa cho đến thế kỷ thứ 15 chùa mới thành hình dáng ngày nay. Hoàng-hậu Shinsabu (1455-1462) nước Hanthawady (Pegu) là người có công lớn trong việc sửa sang chùa này. Bà dùng một số vàng nặng bằng người Bà để thếp vào chùa. Vua Damazedi, con rể và thừa kế Hoàng-hậu Shinsambu cúng vào chùa một cỗ chuông bằng vàng rất lớn, nhưng đến năm 1608, chuông này bị một tên lưu-manh Bồ-Đào-Nha tên là De Brito cướp để đem về Syriam đúc súng thần-công. Nửa đường thuyền De Brito bị đắm nên chuông mất. Năm 1774, Vua Sinbyushin thuộc tiểu quốc Ava đắp chùa này lên cao đến mực độ ngày nay: 99 thước 364 từ nền lên đến chóp, làm thêm tán (Hti) và thếp lại với một số vàng nặng bằng người vua Simbyushin và trị giá 94.000 tiền Miến (hay 75 .000 VN$ hiện nay theo hối đoái chính thức).

Vua Singu, con Vua Sinbyushin, năm 1778, thếp vàng lần nữa và cúng cho chùa một cỗ chuông nặng 16 tấn gang. Chuông này hiện còn ở góc Tây-bắc chùa Swedagon. Chuông này năm 1824 bị cướp, và cũng như cỗ chuông lần trước (1608) bị đưa đi nơi khác và bị đắm nhưng may mắn hơn, lần này người ta vớt chuông lên lại được. Năm 1841, Vua Hanthawady, thếp vàng lại và đúc một cỗ chuông nặng 40 tấn gang, hiện còn thấy ở góc Đông chùa Swedagon. Vua Mindon, người thành lập tiểu quốc Mandalay năm 1857, do đường thủy, chở một cái tán lớn xuống Rangoon vào tháng 10, 1871 (hồi ấy vùng Trung-châu Miến-Điện và Rangoon đã thuộc quyền người Anh rồi). Ngày làm lễ dựng tán, có hơn 100.000 người đến dự.

Bắt đầu từ năm 1900, để cho được trường cửu, Ủy-ban quản-trị chùa Swedagon kêu gọi lòng sùng mộ của dân chúng cúng thêm vàng lá để bọc một lớp mới, mỗi lá vuông chiều dài 3 phân. Công việc này bắt đầu từ năm 1903. Và lần lần (vào những năm 1911, 1915, 1919, 1921, 1928, 1929, 1931, 1936, 1946) Ủy-ban đã đủ vàng để bọc tháp chùa. Năm 1948 lại một lần bọc vàng nữa trị giá 200.000 tiền Miến (Vào lối 1.500.000 VN). Gần đây, trong năm 1957, lại thêm một lần bọc vàng nữa lên tán Tháp chùa.

HÌNH DÁNG VÀ KIẾN TRÚC CHÙA THÁP SWEDAGON

Chu-vi chân chùa rộng 432 thước 816, và từ nền lên đến chóp tháp cao 99 thước 364. Xung quanh nền tháp có 64 chùa nhỏ và 4 chùa lớn ở bốn góc.

Đặc biệt và quý giá nhất là cái tán trên tháp chùa, hay là HTI. Tán này gồm có 7 từng bằng sắt bọc vàng, từng thấp nhất đường kính dài 4 thước rưỡi. Mỗi từng đều có nhận kim-cương, hồng ngọc (rubis), ngọc bích và nhiều châu báu khác

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

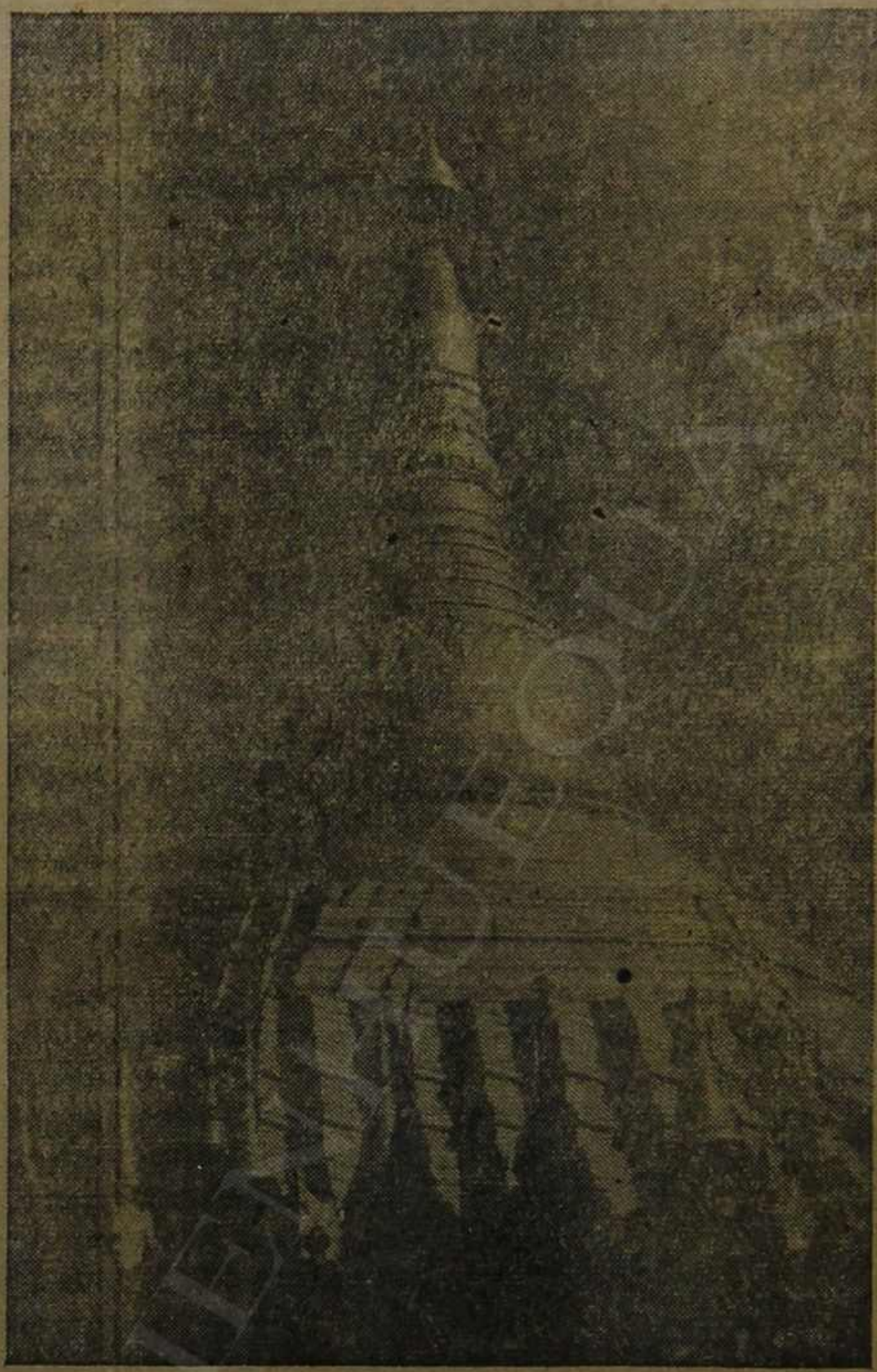

Anh Chùa Tháp Vàng Swedagon

Cái tán nầy cao 10 thước 032, nặng 1 tạ 2. Trêntán còn có một cái chỏm và trên cái chỏm là một chong chóng gió nhận đầy kim cương và châu báu khác (4.350 hạt kim-cương và 93 hòn ngọc trên chỏm tán; 1.090 hạt kim-cương và 1.338 hòn ngọc các màu trên chong chóng).

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Chùa Tháp Swedagon xây-dựng trên một ngọn đồi gọi là đồi Singuthara ở trung-tâm thành phố Rangoon. Chóp ngọn đồi này được san bằng thành một nền rộng '75 thước từ Đông sang Tây, xung quanh có tường cao 1 thước 524 và dày 8 tấc.

Cửa chính vào chùa ở về phía Nam có 104 bậc thang. Cửa phía Đông là cửa thường dùng có 118 bậc, hai bên có nhiều hiệu bán tượng Phật và các lễ vật khác. Cửa phía Bắc có 128 bậc và cửa phía Tây có 175 bậc. Cửa này được sửa sang lại đẹp đẽ từ năm 1930.

Công việc chăm nom chùa do một Ủy-ban quản-trị đảm nhận gồm có 9 nhân vật do dân chúng thành-phố Rangoon bầu lên trong số những người có tên tuổi trong chính giới và thương giới. Chủ-Tịch Ủy-Ban hiện-hành là ông Agga Maha Thray Sithu Thabo Thiri Thudhamma U Thein Maung, Cựu Chủ-Tịch Tối-cao Pháp-Viện.

Chùa Swedagon đã trải qua bao nhiêu tai biến : tám lần động đất (1564, 1628, 1649, 1661, 1664, 1769, 1888, 1919) và một lần cháy lớn 1931, nhưng vẫn kiên gan với phong sương dâu bể.

Chùa Swedagon là nơi người mộ đạo thập phương đến chiêm ngưỡng cũng như để tán thưởng một công-trình kiến trúc vĩ đại, một kho tàng vàng ngọc châu báu vô giá.

Để kết luận, tôi xin nhắc lại lời ông Douglas, Quan-Tòa Tối-cao Pháp-viện Huê-Kỳ viết trong quyển sách « North of Malaya » (Phía Bắc Mã-lai) (trang 216) :

..... « Lần đầu tiên, vào một buổi sáng, trời u-ám, tôi thấy Chùa Swedagon vượt lên không trung, như một cái lưỡi lửa. Vào buổi trưa một ngày tươi sáng thì Chùa Swedagon trở nên dịu dàng và trang nghiêm, Trong một đêm trăng nọ, Chùa lại như bao phủ trong một bầu không khí huyền bí. Người ta có thể ngắm Chùa Swedagon bất cứ ở một phương hướng nào. Khí sắc của Chùa phản ảnh khí sắc của loài người ; tuy nhiên vẻ trang nghiêm, vẻ đẹp hiền nhiên, vẻ trong trắng của Chùa Swedagon thành một tượng-trưng cho tất cả cái gì cao quý nhất mà loài người khát vọng. Tôi đã từng có dịp thấy những buổi chiều nắng xế, những cơn giông tố, băng hà, núi cao, những cánh hoa và những nét mặt đã làm tôi xúc động nhiều. Nhưng trong những công-trình mà loài người đã tạo ra bằng hai bàn tay, Chùa Swedagon là đẹp nhất theo như tôi biết : Chùa Swedagon đã làm cho tim tôi đập mạnh khi tôi thấy lần đầu. Và vẻ đẹp của Chùa Swedagon cứ từ đây hiện ra trong trí nhớ tôi hoài, dù tôi ở xa bao nhiêu đi nữa ... »...

Ông TRẦN-VĂN-DĨNH hiện là Tổng Lãnh-Sự Cộng-Hòa Việt-Nam tại Miến-Điện. Ông là Hội-viên vĩnh-viễn của Hội Nghiên-cứu Thái-Lan (Siam Society, thành-lập từ 1904) và của Hội Nghiên-cứu Miến-Điện (Burma Research Society, thành-lập từ 1910).

— L. T. S.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Nghĩa chữ

KHÔNG

Trong đạo Phật

(Tiếp theo)

BÙI-KỶ

Thụ là gì ? Thụ là chịu, nhận, phàm cái gì ở ngoài đem đến, bởi sáu căn lãnh nạp mà nhận biết ra, cho là thế này, thế nọ, đều gọi là thụ. Thụ có hai cách : cách thứ nhất là ngoại-thụ, ngoại-thụ là tiếp xúc với cảnh ngoài, mà ở trong bị cảm-động như khổ, lạc, xả gọi là tam-thụ. Gặp cảnh vui mà vui là lạc, cảnh buồn mà buồn là khổ, cảnh trung-bình không vui không buồn là xả. Cách thứ nhì là nội thọ, nội thọ là ở ngoài xúc-động đến ở trong, mà lại sinh ra một từng cảm-giác nữa như khổ, lạc, xả, ưu, hỷ gọi ngũ-thọ. Ngũ-thọ là tam-thọ thêm hai thọ nữa là ưu-thọ và hỷ-thọ. Tam-thọ thuộc về ngũ-căn, còn ngũ thọ thuộc về ý-căn, nghĩa là ý-căn gặp lạc-thọ thì mừng, bởi thế mới có hỷ-thọ, khổ-thọ, xả-thọ thì lo, bởi thế mới có ưu-thọ. Thọ là « uẩn » thứ nhì, và là chi thứ bảy ở trong mười hai nhân-duyên vậy.

Tưởng là gì ? Tưởng là sau khi đã lãnh thọ những cảnh ngoài mà sinh ra có nhiều tưởng-tượng hoặc theo tên, hoặc theo hình, hoặc theo thái-trạng bày đặt ra những sự so-sánh khác nhau. Tưởng có hai cách : cách thứ nhất là hữu tưởng-tưởng. Cái gì mà mắt thấy tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm và thân cảm-xúc đều được gọi là hữu-tưởng, ví như mắt cho là đẹp mà tưởng cái đẹp, tai cho là hay mà tưởng cái hay, gọi là hữu tưởng-tưởng.

Cách thứ nhì là vô tưởng-tưởng. Phàm cái gì mà bởi ý-căn suy-nghĩ lo lường được đều gọi là vô-tưởng. Vô-tưởng là vô hình, vô ảnh, vô ảnh, vô thanh, vô-xúc không phải là ngũ-căn có thể cảm-giác được, như những sự ước-vọng trưng-cầu không bờ không bến, man-mác, vơ-vẩn, bàng-khuâng, trằn-trọc ở trong ý-nghĩ đều gọi là vô tưởng-tưởng. Chữ tưởng ở đây cùng đồng nghĩa với chữ ái là chi thứ tám trong mười hai nhân-duyên.

Hành là gì ? hành có hai nghĩa :

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

vì thụ-tưởng mà sinh ra những sự tạo-tác gọi là hành, vì những sự tạo tác mà làm khu dịch tâm-trí cũng gọi là hành; hành là chi thứ nhì trong mười hai nhân-duyên. Theo như trong Bách-pháp minh-môn và Duy-thức-luận nói về nghĩa chữ hành rất là tinh mật nay có thể tóm lại những cốt yếu mà lược kể sau đây: những sự tạo-tác ở trong thế-gian, không phải là tất-nhiên, cũng không phải là ngẫu-nhiên, chẳng qua chỉ là tự thế-gian gây ra, bầy ra, như câu cổ ngữ nói rằng: « Thế bản vô sự, sự do nhân-sinh » nghĩa là đời vốn không có việc, việc là tự người sinh ra. Chữ sự ở đây, tức là gọi chung hết thảy những sự tạo-tác, đã sinh ra thì cái nọ nối cái kia, không bao giờ hết, và cũng không có cái nào giống cái nào, nhưng tóm lại chỉ có hai thứ là thiện và ác. Thiện và ác là hai cái tương-đối với nhau, giả không có thiện thì làm gì có ác, không có ác mà làm gì có thiện, mà đến cả cái tên gọi thiện ác cũng không có nữa. Sở-dĩ có hai cái tương-đối ấy, là vì có thọ, có tưởng, rồi so-sánh, đo-đắn cái này với cái khác, mới sinh ra hành, cho nên trong Phật-học chia có hai thứ là tương-ưng hành và bất tương-ưng hành. Tương-ưng hành là tâm-trí theo với ngoại cảnh, gặp cảnh nào thì thuận với cảnh ấy; bất tương-ưng hành là trong tâm-trí vốn không định làm thế nào vì cảnh ngoài cổ-hoặc, bức bách mà làm, nhưng cả hai thứ ấy bởi sự sai biệt mà sinh ra, cho nên lại gọi gồm cả lại là sai-biệt hành. Sai-biệt là suy bì, chia rẽ, rồi theo về một bên, một mặt. Sai-biệt có ba cách:

1— Thắng sai-biệt. Thắng là hơn, là được, bởi tâm-trí định trước, cho thế là hơn là được, mà cứ làm như thế, không mấy khi thay đổi.

2— Y-sai-biệt. Y là nương theo, hướng theo cảnh ngoài, mà tâm-trí cứ thay đổi mãi.

3— Thi-sai-biệt. Thi là thi-hành, vì sự sai biệt ở cảnh ngoài và ở trong tâm-trí, mà thi-hành những sự tạo-tác không giống nhau.

Nói cho đúng, vì có những sự sai biệt mới có hành mà hành lại chính là những cách biểu-lộ của sự sai-biệt. Sai-biệt bởi đâu mà có, là bởi tưởng, tưởng bởi đâu mà có, là bởi thọ, thọ bởi đâu mà có, là bởi sắc, tính ra đã trải qua ba tầng là sắc thọ tưởng mới đến hành, ta nên hiểu hành là gây ra, bầy ra hết thảy cái gì không có mà làm cho ra có tức là hành, bất cứ những sự tạo-tác ở ngoài hay là những mối trù hoạch ở trong lòng, đều gọi là hành cả. Bởi thế trong Phật-học cho sắc là thuộc về sắc-pháp, thụ tưởng hành, là thuộc về tâm-pháp và tâm-sở. Kinh dạy rằng: « Nhất thiết duy tâm tạo »; tạo tức là hành vậy.

Thức là gì? theo nghĩa thông thường, ai cũng cho thức là biết, hơi đồng nghĩa với chữ tri, nhưng theo Phật-học, thì chữ thức có nghĩa rất rộng và rất cao. Phật học cho phần thức không có tự tánh, nghĩa là không phải tự-nhiên mà có sẵn, thức là những phần cảm biết của hết thảy những giống hữu-tình, bởi nhiễm mà sinh, bởi huân tập mà thành; nhiễm là nhuộm vào, thấm vào, huân là hút ướp, tập là luyện quen, ví như mắt vốn để trông, tai vốn để nghe những hình đẹp hình xấu, tiếng hay

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

tiếng dở là đều bởi những sự sai biệt ở trong tưởng-uẩn, và hành-uẩn rồi sinh ra những điều ưa và chán, yêu và ghét; trong tâm-trí người ta vốn thản-nhiên, song bị những sự đáng làm cho ưa hay là chán, yêu hay là ghét, nhiễm vào rồi huân-tập lâu ngày thành ra quen tính. Vậy thức tuy không phải là tự-tính nhưng sau khi đã nhiễm lâu cũng thành ra như là tự-tính, trong sách nho có nói: « tập giữ tánh thành » ta có thể mượn câu này để giải nghĩa chữ thức trong Phật-học. Phật-học cho thức có tám thứ: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, năm thức này y phụ vào loài hữu hình, còn ý-thức và thức bảy, thức tám y-phụ vào phần vô hình. Nay hãy nói về sáu thức trên, nhãn, nhĩ tỷ, thiệt, thân, ý, mỗi cái có mỗi thức riêng, khi nào có đủ cả lục căn và lục-trần thì thức mới có công-dụng, vì như nếu có nhãn mà không có sắc, hay là có sắc mà không có nhãn, có nhĩ mà không có thanh, có thanh mà không có nhĩ, thì bởi đâu mà có thức. Nhưng tựu-trung: nhãn, nhĩ, tỷ thiệt, thân, thì thức nào dùng cho thức ấy, còn ý-thức thì tự nó vốn có một thức riêng của nó, mà nó lại có thể thông với năm thức trên bởi thế ý-thức mới đứng sau năm thức là vì ý-thức có thể vận-dụng khu xử được cả năm thức trên; Thức thứ bảy là Mạt-na, cũng gọi là phân biệt-thức. Ý-thức sở dĩ biểu-lộ ra là vì biết phân-biệt những ngoại cảnh cho là thế này thế nọ, song những sự phân biệt ấy đều bởi thức thứ bảy, thức thứ bảy cũng ví như người cầm nọc, mà ý-thức là người thừa hành vậy. Thức thứ tám là A-lại-gia cũng gọi là tạng thức, tạng là chứa-giữ, nghĩa là chỗ chứa và giữ lại cả sáu thức trên, lại là chỗ để cho thức thứ bảy nương tựa vào, mà làm chủ-tể cả sáu thức, thứ nhất là ý-thức. Phật-học xét về bát thức có chia làm ba ngôi, là tướng phần, kiến phần và chứng phần, sau cho là xét thế chưa đủ lại thêm một ngôi nữa là chứng-tự, chứng-phần; về cách phân-biệt như thế thật là tinh-vi, nhưng lý-thuyết đã uyên-thâm, mà danh-từ lại phiền phức, ai mới đọc qua khó lòng hiểu được. Nay hãy thử mượn một cái thí-dụ, để giải nghĩa một cách đơn-giản như sau đây:

Bây giờ ở trước mặt tôi có một quyển sách. Quyển sách đóng bằng giấy và trên những trang giấy có chữ, ta biết được như thế là giấy mà không phải là vải, thế là chữ mà không phải là tranh vẽ, thế gọi là tướng-phần, nghĩa là phần biết thuộc về sắc-tướng. Ta đọc chữ trên trang giấy, biết được đây là bài thơ, mà ở trong nói những gì, thế gọi là kiến-phần, nghĩa là phần biết thuộc về ý-kiến. Sau khi ta đã đọc những bài ấy rồi ta lại nhớ được, mà nếu có quên đi là cũng có thể nhớ lại được, hoặc là nhớ lại được cả nguyên văn, hoặc là nhớ lại cái đại-ý hay là những chỗ đặc-điểm ở trong bài văn, thế gọi là chứng-phần, nghĩa là phần biết làm bằng chứng cho những cái biết trước. Phần này hơi giống như ký-ức, song ký-ức chỉ về một mặt ghi nhớ, còn phần này lại có thể tìm lại những cái không ghi nhớ so với ký-ức, lại sâu vào một từng khi ta quên một câu trong bài văn sao ta lại biết đích rằng thế là

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

quên, khi ta nhớ lại những chỗ quên sao ta lại biết đích rằng như thế là đúng; cái gì bảo cho ta dám quả như thế, đó là chứng tự chứng phần, nghĩa là phần biết giữ đủ bằng chứng để là bằng chứng cho những phần biết trước. Vậy tướng phần là năm thức trên, kiến phần là ý-thức, chứng phần là thức thứ bảy, chứng tự chứng phần là thức thứ tám. Ta có thể nói rằng: thức thứ tám là cái vũng to chứa nước thức thứ bảy là cái máng to truyền nước ở trong vũng ra, sáu thức là sáu cái máng con chịu nước ở cái máng to, hay là nói ngược lại rằng sáu cái máng con truyền nước, vào cái máng to, máng to lại truyền nước vào vũng chứa nước. Bởi thế thức tám gọi là chủng-tử, có hai tính cách vừa sinh chủng vừa thọ chủng, nghĩa là đã giữ lấy lại phát ra cũng như vũng nước đã nói ở trên vậy.

Muốn cắt nghĩa rõ thêm nữa, để nhận biết cái tánh cách và địa-vị của tám thức, ta có thể dẫn một bài kệ như sau đây :

Huynh đệ bát cá nhất nhân si,
Độc hữu nhất cá tối linh-lợi
Ngũ cá môn tiền tác mãi mại,
Nhất cá gia trung tác chủ y.

Bài này ví tám-thức cũng như tám anh em. Câu thứ nhất nói thức thứ bảy, si là mê muội; câu thứ nhì nói thức thứ sáu, lanh lợi là nhanh - nhẹn, câu thứ ba nói năm thức trên, mãi mại là tùy theo cảnh ngoài mà ứng tiếp; câu thứ tư nói thức thứ tám, chủ ý là làm chủ cả bảy thức. Bốn câu nầy tuy là nói tính-cách và địa-vị của tám thức, nhưng tám thức vốn liên-lạc với nhau. Đáng chú ý này là ở chữ si, nhưng cái si chứa vào đâu, tất là phải có chỗ chủ y, cái si đã có chỗ chủ y thì linh lợi là linh lợi ở trong chữ si, trước nhất phải tìm đến thức thứ bảy, mà muốn chữa cái si của thức thứ bảy lại phải tìm đến thức thứ tám.

Theo lẽ lược-giải trên đây, thì nghĩa chữ thức rất rộng và rất cao, thức tức là chi thứ ba ở trong mười hai nhân-duyên, quán thông cả tam thế là quá-khứ, hiện-tại và vị-lai. Khi đức Phật-tổ truyền-giáo tuy có nói đến thức uẩn, song phần nhiều là nói về sáu thức mà ít khi nói đến thức thứ bảy và thứ tám là vì hai thức này thuộc về một môn tâm-học cực-kỳ thâm-vi, đến đức Thế-Thân mới làm ra bộ Duy-thức nhị-thập-luận và Tam thập-tụng, sau các vị đại-sư lại làm ra bộ Hiển-thức và bộ Thành-Duy thức. Học-Duy-thức sau thành ra Tôn-Pháp-tướng là một học phái rất cao ở Trung-Quốc và Nhật-Bản, thuyết giả tóm tắt những điều nganh khai, lược thuật ra đây chửa lấy gì làm tường mật, chẳng qua chỉ là nói được một vài phần trong mấy mươi nghìn vạn phần, mong rằng các nhà hiếu học sẽ dụng công bác-ước, mà tự lãnh-hội lấy, rồi sẽ biết học duy-thức là một môn học rất có bổ ích cho môn triết-học ở hiện thời vậy.

Theo như trên, đã kể qua đại lược về ngũ-uẩn, là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc-uẩn khởi ra trước, dần dần thu vào đến thức-uẩn; thức-uẩn kết thúc ở cuối cùng, lại dần dần mở ra đến sắc-uẩn, năm từng năm lớp, cái nọ nương tựa vào cái kia. Có sắc thân, có thọ nạp, thọ rồi tưởng rồi hành, hành

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

rồi kết thành ra nghiệp-thức, thế gọi là ngã ; giữ chặt lấy ngã thế gọi là ngã-chấp; chấp là cố chấp, là cầu chấp cho là có thật, cho là của riêng của mình. Song nói đúng, sắc thân là bởi tứ-đại họp lại mà thành, thế thì trong tứ-đại cái gì là ngã, hay là cả tứ-đại đều là ngã? Lấy ngay thời gian mà xét, ấu, thiếu, tráng, lão mỗi lúc một thay đổi, nếu quả có, sao ngã lại thay đổi mãi, mà trong những lúc thay đổi ấy lúc nào là ngã? — Tìm ngã ở trong sắc không được, lại tìm ở thọ. Ta cho là lãnh thọ được ngoại cảnh là ngã. Song cảnh không giống nhau, thọ cũng theo cảnh khác nhau vậy khổ thọ là ngã, hay lạc thọ là ngã, lúc chưa thọ và lúc đã thọ lúc nào là ngã ? — Tìm ngã ở thọ không được, tại lại cho là tưởng mới thực là ngã. Song tưởng bởi thọ mới có, thọ đã không có thường định, thì tưởng không phải là chân thực. Vậy tưởng cũng không phải là ngã. — Tìm ngã trong tưởng không được, lại tìm ở hành. Ta cho rằng hành - động là có sự thực, thế thì hành-động được tức là ngã. Song phàm những sự tạo-tác, là bởi những sự sai-biệt ở trong ý-tưởng mà gây ra, nếu tưởng đã không phải là ngã, sao lại gọi hành là ngã. — Tìm ngã ở trong hành không được, lại tìm đến thức. Ta cho rằng sắc, thọ, tưởng, hành, đều không phải là ngã, mà hiểu biết được như thế, là thuộc về phần thức vậy, vậy thức có thể cho là ngã. Song sắc, thọ, tưởng, hành là thuộc về phần « sở-tri » mà thức là thuộc về phần « năng-tri ». Phần sở-tri đã không có thật, thì phần năng-tri nương vào đâu. Xem như thế, thức cũng không phải là ngã. Cả ngũ-uẩn đều không phải là ngã, cho nên trong tâm kinh có nói rằng : « Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng hành thức diệt phục như thị....» Ngã là bởi cả ngũ-uẩn họp lại mà thành, nay năm thức ấy đã không có thực, thì ngã cũng không thực bởi thế gọi là ngã không.

BÙI KỶ

(Còn tiếp)

CẢI CHÍNH : Trong số này, trang mục-lục, thay vì số 20 xin sửa lại số : **19.**

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

CUỘC THI VĂN-CHƯƠNG

của

Nguyệt-san Phật-Giáo Việt-Nam

Để khuyến khích sáng tác văn nghệ Phật-Giáo, Nguyệt-san Phật-Giáo Việt-Nam mở một cuộc thi sáng tác truyện ngắn và kịch ngắn với rất nhiều giải thưởng có giá trị. Cuộc thi nầy sẽ mở chung cho các bạn yêu văn chương ở trong Phật-Giáo cũng như ở ngoài. Sau đây là thể thức cuộc thi :

1. — Những truyện ngắn hay kịch ngắn dự thi phải phản ảnh tinh thần Phật-Giáo, hay ít ra, phải có tánh chất lành mạnh và xây dựng.

2. — Hạn cuối cùng nạp bài là 30-6-1958, tức là ngày 4 tháng 4 âm lịch (ban chấm thi sẽ căn cứ vào con dấu của nhà bưu-chính địa phương để xét thời hạn).

3. — Bài dự thi chỉ viết một mặt giấy.

4. — Những bài trúng giải, tác giả vẫn giữ bản quyền.

5. — Kết quả cuộc thi sẽ công bố vào ngày 29-8-1958, tức là ngày 15-7 âm lịch.

GIẢI THƯỞNG

GIẢI NHẤT : **3.000$**, *GIẢI NHÌ* : **2.000$**, *GIẢI BA* : (2 giải) **1.500$**, mỗi giải, *GIẢI TƯ* : (2 giải) **1.000$** mỗi giải, ngoài ra còn nhiều giải khuyến khích bằng sách báo.

Thành phần chấm thi gồm có quý vị sau đây :

Thầy Minh-Hạnh, Bản-san chủ bút và các nhà văn : Mai-Thọ-Truyền, Võ-Đình-Cường, Nguyễn-Vỹ...

Bài dự thi xin gởi về địa-chỉ :

Thầy MINH-HẠNH
Chùa Ấn-Quang
635, Vạn-Hạnh Thiền-Sư
CHỢ-LỚN

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Quý vị Độc-giả thân mến

Để mở một bước tiến cho tờ Phật-Giáo Việt-Nam cùng để giúp vui thêm cho quý bạn đọc, từ nay về sau chúng tôi sẽ mời nhiều nhà văn ở ngoài tham-dự vào ban Biên tập và sẽ tổ-chức những cuộc thi văn chương hằng năm, những cuộc thi giải trí hằng tháng.

Ngoài ra chúng tôi còn mở mục trả lời các câu hỏi cho các bạn đọc Phật-tử bốn phương để sự trao đổi tư-tưởng Phật-giáo được rộng rãi.

Bạn nào còn thắc mắc gì về đạo Phật xin biên thư về tòa soạn, chúng tôi sẽ tuần-tự trả lời trên báo Phật-Giáo Việt-Nam nầy.

Kính chúc quý vị độc giả vô-lượng hoan-hỷ.

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

CUỘC THI GIẢI TRÍ HẰNG THÁNG

của

NGUYỆT-SAN PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

Câu 1 : Vị Tổ-sư nào đã du nhập Phật-giáo vào Việt-Nam trước nhất ?

Câu 2 : a) Ai ngâm hai câu thơ nầy :

Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha.

b) Và ai đã ngâm tiếp hai câu sau đây :

Bạch mao phô lục thủy, Hồng trạo bài thanh ba »

c) Trường hợp sáng tác của những câu thơ trên ?

Câu 3 : Có bao nhiêu người đáp trúng cuộc thi nầy ?

Bạn nào trả lời trúng cả ba câu sẽ được tặng :

Giải nhất : Một bộ Phật-giáo Việt-Nam Nguyệt-san đóng thành tập rất đẹp và một quyển kinh

Giải nhì : Sáu số Phật-giáo Việt-nam Nguyệt-san và một quyển kinh sách Phật-giáo.

Giải ba : Ba số Phật-giáo Việt-Nam Nguyệt-san và một quyển kinh sách Phật-giáo.

Ngoài ra, nếu vị nào đáp trúng một trong ba câu trên nầy sẽ được thưởng một quyển kinh sách Phật-giáo. **L.T.S.**

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

NHỮNG BƯỚC CHÂN...

KIÊM-MINH

SAU một thời gian lâu, chiều nay tôi vừa gặp lại chị Nguyệt để cho lòng tôi mang thêm phần chua xót cho số phận của con người.

Ngày trước, chị mạnh khỏe vui tươi bao nhiêu thì ngày nay chị ốm yếu và đau buồn bấy nhiêu.

Nhìn cái con người gầy gò ấy đang nằm dán trên giường, tôi không thể nào không nhớ đến thời xưa chị Nguyệt là thiếu-nữ có đôi mắt và nụ cười rất sáng.

Nhớ đến chị Nguyệt thời xưa là phải nhớ đến một khu vườn nhỏ có nhiều hoa đẹp mà trong đó chúng tôi, năm ba đứa trẻ lên bảy lên tám cứ quấn quít theo chị để bắt chị tổ-chức những trò chơi.

Khi đó chị vừa tuổi dậy thì, đẹp như một vì sao buổi sáng, tươi như một chiếc lá mùa xuân và hiền lành như một giòng suối nhỏ.

Đối với chúng tôi, chị là một bà tiên nhỏ đi ra giữa cuộc đời từ những chuyện cổ tích mà chị đã kể cho chúng tôi nghe vào lúc chiều xuống.

Những chuyện chị kể cho chúng tôi nghe đã làm cho chúng tôi khóc và cũng làm cho chúng tôi cười. Khóc vì một em bé mồ-côi trong truyện đã bị đọa đày đau khổ, cười khi những kẻ gây điều ác độc phải chịu sự nguyền rủa mọi người. Chị hiền lành quá ; hiền lành đến nỗi nhiều khi chúng tôi tưởng chị là một làn gió mát.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Chị Nguyệt không thích nhìn cảnh gây gổ thù hằn nhau. Chị thường bảo chúng tôi phải thương tất cả mọi người, thương đến cả kẻ thù. Không nên lấy oán trả oán. Chỉ có tình thương, lòng độ lượng mới làm tan được oán thù.

Khi chị nói những lời như thế, tôi nhìn vào đôi mắt của chị và thấy đôi mắt đó sáng như hai vì sao của một đêm bình yên.

Rất nhiều lần, chị kể cho chúng tôi nghe cuộc đời của đức Phật từ khi còn là một thái-tử sống giữa lầu vàng điện ngọc cho đến khi thành Đạo dưới gốc cây bồ đề.

Tôi vừa nghe chị kể vừa nhìn cái tượng Phật nho nhỏ chị mang ở cổ, nghe vang lên trong tâm tưởng tôi âm thanh của những bước chân Phật đã đi trên vạn nẻo đường ở An-Độ ngày xưa vì hạnh-phúc của chúng sanh.

Đẹp đẽ quá và sáng ngời quá những bước chân đi tìm nguồn chân lý rất đơn giản mà cũng rất vĩ đại: Tình yêu thương mọi loài chúng sinh.

Chúng tôi đã trải phần lớn thời thơ ấu bên cạnh người chị láng-giềng có tâm hồn tươi sáng ấy để thu thập vào con người của chúng tôi những ý niềm nhân đạo qua những lời nói, những câu chuyện của chị Nguyệt đáng mến và đáng kính.

Mỗi ngày chị Nguyệt vắng mặt ở khu vườn nhỏ đầy bông hoa là riêng tôi, tôi thấy thiếu thốn một cái gì êm dịu đã quá quen thuộc đối với tôi.

Đó là đôi mắt thuần hậu, đó là nụ cười độ lượng và đó là tất cả những gì cao qui nhất mà chúng tôi đã tìm thấy ở nơi chị

Nhưng rồi chúng tôi mất người chị ấy. Chị Nguyệt đi lấy chồng.

Đây là lần đầu tiên trong đời tôi, tôi buồn trước cảnh chia lìa.

Cái vườn hoa bấy giờ vắng chị Nguyệt chỉ còn lại những đứa chúng tôi thường nhắc đến chị với bao nhiêu tình cảm trong lòng.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Chúng tôi nhớ mãi những câu chuyện của chị Nguyệt, và những câu chuyện đó đã ăn sâu vào tâm khảm của riêng tôi biết là ngần nào.

Từ khi xa người chị ấy đến nay nhiều năm tháng đã đi qua trong đời tôi. Trong thời gian đó bao nhiêu sự việc đã xẩy đến trong đời con người. Chiến tranh, nghèo khổ, đau xót...

Cuộc đời không dễ dàng đẹp và vui như người ta tưởng.

Sự thù ghét oán hờn vẫn đầy dẫy trên trái đất nầy.

Đã bao lần nhìn khói hương trên bàn thờ Phật trong những ngôi chùa, tôi trầm ngâm nghĩ đến giọt nước mắt xót thương của đức Thích-Ca và nhớ đến người chị ngày xưa với câu nói dịu hiền :

Chỉ có tình thương, lòng độ lượng mới làm tan được oán thù...

Thế rồi, lăn lộn mãi theo cuộc sống, tôi quên mất chị Nguyệt của tôi.

Cho đến chiều nay nhân gặp một người bạn cho biết hiện nay chị Nguyệt đang ở trong một tình trạng sức khỏe rất bi-quan, lại gặp thêm cảnh nghèo nàn nữa. Người bạn đó cho tôi hay rằng : chồng chị chết trong thời khói lửa. Chị trở thành góa bụa trong lúc đời còn tươi trẻ. Chị đã cố gắng làm việc để nuôi các con. Các con chị chưa trưởng thành thì chị đã phải đau ốm nên hai đứa con lớn của chị đã phải bỏ học sớm để ra đời kiếm tiền nuôi dưỡng mẹ. Nghe người bạn kể về tình cảnh của chị Nguyệt ngày nay, trái tim tôi nhức nhối và miệng lưỡi tôi đắng chát.

Quanh tôi, trên những nẻo đường mà tôi đã đi qua tôi đã gặp nhiều chuyện khổ đau quá.

Sao mà con người ít được vui ! Sao những giòng lệ cứ còn chảy mãi.

Tôi vội vàng theo người bạn đến thăm chị.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Qua nhiều đoạn đường chúng tôi đến một xóm nhỏ, đi hết xóm nhỏ chúng tôi vào nhà chị Nguyệt.

Đó là một ngôi nhà đã lụp xụp thiếu ánh sáng.

Chị Nguyệt ốm yếu xanh xao nằm trên một chiếc giường cũ kỹ, thân hình như dán xuống chiếu. Thấy tôi vào, chị mỉm cười nhìn tôi... tôi thấy nụ cười của chị vẫn còn ánh sáng mặc dù đôi môi ấy tái nhợt; tôi nghĩ rằng: chính tình yêu thương trong chị Nguyệt đã gây nên ánh sáng đó.

Chị Nguyệt hỏi thăm tôi vài câu rồi chị kể cho tôi nghe những gian truân trong cuộc đời của chị. Thật là buồn, câu chuyện mà chiều nay chị Nguyệt đã cho tôi hay.

Tôi ra về với bao chua xót trong lòng.

Đêm nay, ngồi viết những giòng này tôi nghĩ đến một người chị mạnh khỏe vui tươi ở trong khu vườn thuở trước.

Tôi nhìn ra ngoài bóng đêm, tự hỏi sao cuộc đời không có gì sáng sủa cả. Người ta sinh ra để mà chịu đau khổ nghèo đói, bịnh tật. Những cái gì đã chà đạp sức sống của con người không cho nó vươn lên.

Nhất định là vì còn oán thù, vì thế giới chúng ta vắng bóng tình yêu thương.

Trong sự yên tĩnh của đêm, tôi lắng nghe những bước chân Phật đã đi, cách đây mấy nghìn năm, trên những nẻo đường Ấn-Độ ngày xưa vì hạnh phúc của con người.

Trong sự đau thương ngày nay những bước chân đó còn đẹp-đẽ và sáng ngời quá vì đã đi tìm nguồn chơn-lý rất đơn giản và cũng rất vĩ-đại: tình yêu thương huynh-đệ. Để cho người ta đừng khóc nữa.

Để cho mọi người cười trong ánh sáng.

NHÌN QUA
DUY-THỨC-HỌC

THÍCH NHƯ-THUYỀN
Biên-khảo

(Tiếp theo)

3.— Nhân-tướng và Quả-tướng thuộc về Nhân-quả-luật (Principe de causalité).

Đại-khái, nghĩa chữ Tướng rộng-rãi như thế.

PHÁP TƯỚNG

Pháp-tướng nghĩa là Tướng-trạng khác nhau của vạn Pháp. Pháp-tướng là tiếng gọi chung cho cả các mạo-tướng, nghĩa-tướng và thể-tướng của các Pháp.

Các Pháp chia làm Năng-tri và Sở-tri. Năng-tri là thuộc về các pháp có khả-năng *phân-biệt* và sở-tri là về các pháp *bị-phân-biệt*. Năng-tri là khả-năng phân biệt hiểu biết của nhân-loại và của các loại hữu-tình khác. Đối lập với *năng-tri* là *sở-tri*. Nghiên-cứu tướng-trạng của tất cả các pháp, ta phải dùng năng-tri. Nhưng « tất cả các Pháp » là tiếng gọi chung của các pháp năng-tri và sở tri, nên năng-tri lại là một đối-tượng trong những đối tượng của sự nghiên-cứu, vì thế nên biết rằng Năng-tri là một bộ phận của Sở-tri, trong Năng-tri vẫn có Sở-tri và Năng-tri có thể là Sở-tri được.

Phạm-vi của Sở tri thì rộng, của Năng-tri thì hẹp. Tất cả các Pháp là Sở-tri. Trong các Pháp, một bộ phận vừa là Năng-tri vừa là Sở-tri. Năng-tri nằm gọn trong Sở-tri vậy.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Năng-tri và Sở-tri đều là Pháp. Căn-cứ trên cả Mạo-tướng, Nghĩa-tướng, và Thể-tướng, các Pháp có thể chia làm năm Tạng. Tạng có nghĩa là thu nhiếp tất cả, chứa-đựng tất cả ;

1.— **DANH** (ngôn thuyết để gọi và hình dung sự vật).

2.— **TƯỚNG** (sự vật có thể dùng ngôn-thuyết để gọi)

3.— **PHÂN BIỆT** (tác-dụng nhận biết phân-biệt)

4.— **CHÁNH TRÍ** (trí hiểu-biết chân-chính vượt ra ngoài những phân-biệt hư-vọng)

5.— **CHÂN NHƯ** (Thể-tính chân-thực của vạn Pháp do Chánh-trí thể-nhận).

Các pháp tuy gồm trong Thể-tướng, Nghĩa-tướng và Mạo-tướng nhưng chủng-loại quá nhiều không thể nào kể hết được. Căn-cứ trên các kinh luận của Pháp-tướng-tôn và những tài-liệu cần thiết như BÁCH-PHÁP MINH MÔN-LUẬN, và ĐẠI-THỪA NGŨ-UẨN-LUẬN, ta có được một trăm Pháp, chia làm năm loại, có thể thu-nhiếp được cả vạn Pháp :

1) TÂM PHÁP (8) **CITTA DHARMAS**

2) TÂM SỞ HỮU PHÁP (51) **CAITASIKA DHARMAS**

3) SẮC PHÁP (11) **PUKA DHARMAS**

4) TÂM BẤT-TƯƠNG-ỨNG HẠNH (24) **CITTA VIPRAYUKTA DHARMAS**

5) VÔ VI PHÁP (6) **ASAMSKTA DHARMAS**

I.— **TÂM-PHÁP** có tám loại :

1.— **Nhãn-thức**	(connaissance qui dépend de la vue)		
2.— **Nhĩ-thức**	(	—	de l'ouie)
3.— **Tỷ-thức**	(	—	de l'odorat)
4.— **Thiệt-thức**	(	—	du gout)
5.— **Thân-thức**	(	—	du contact)
6.— **Ý-thức**	(	—	de la conscience)
7.— **Mạt-na-thức**	(	—	du moi)
8.— **A-lại-gia-thức**	(	—	du Dépôt).

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

II.— **TÂM SỞ HỮU PHÁP** (propriétés mentales) có 51 thứ chia làm năm loại :

A) *Tâm sở biến hành :* (propriétés mentales universelles) có năm :

1) Tác ý : sự móng tâm, chú ý. Tâm sở nầy có hai công dụng : 1) tâm chưa phát-sinh thì làm cho phát-sinh ; 2) tâm phát-sinh rồi thì lãnh đạo chú-ý cảnh vật (attention, ou excitation mentale).

2) Xúc : cảm xúc (sensation)

3) Thọ : lãnh thọ (impression produite par la sensation)

4) Tưởng : tưởng-tượng (imagination)

5) Tư : suy tính (volition)

B) *Tâm sở biệt cảnh* : (propriétés mentales particulières) có năm :

1) Dục : hy-vọng, mong muốn (espoir, volonté, désir à l'acte)

2) Thắng giải : nhận-định chắc-chắn (résolution, détermination)

3) Định : chuyên-chú (concentration).

4) Niệm : nghĩ nhớ (souvenir, mémoire)

5) Huệ : quan sát, hiểu biết (compréhension, intelligence).

C) *Tâm sở thiện* (propriétés mentales méritoires) có 11 :

1) Tín : Tin (foi, confiance, croyance)

2) Tinh-tấn : siêng-năng, hăng hái không ngừng (activité)

3) Tàm : Tự thẹn (honte, pudeur)

4) Quý : Hổ với người (humilité)

5) Vô tham : Không tham lam (absence de cupidité)

6) Vô sân : Không giận (absence de colère)

7) Vô si : Không si mê (absence d'ignorance)

8) Khinh an : Nhẹ nhàng an tỉnh (sérénité)

9) Bất-phóng-dật : Không buông lung (attention)

10) Bất-tổn-hại : Không hại (inoffensif)

11) Hành xả : Vô tâm (indifférence)

D) *Tâm sở bất thiện* (propriétés mentales non méritoires) có 26 :

1) **Tham** : (cupidité)

2) **Sân** : (colère)

3) **Si** : (ignorance)

4) **Mạn** : Kiêu mạn (orgueil)

5) **Nghi** : (Doute)

6) **Tà kiến** : Nhận-định sai lầm (vues erronnées)

Sáu món ấy gọi là căn-bản phiền-não.

7) **Phẫn** : phẫn nộ (courroux)

8) **Hận** : uất-hận (hostilité)

9) **Phú** : che dấu tội-lỗi ; đạo đức bề ngoài (hypocrisie)

10) **Não** : não loạn (vexation)

11) **Tật** : ganh ghét (jalousie)

12) **Xan** : keo lẫn (égoisme)

13) **Cuống** : giả-trá (déloyauté, malhonnêteté)

14) **Siềm** : dua nịnh (fourberie, duperie)

15) **Hại** : tổn hại (novicité)

19) **Kiêu** : khoe khoang (arrogance, vanité)

17) **Vô tâm** : không thẹn (impudeur)

18) **Vô quý** : không hổ (impudence)

19) **Trạo cử** : không yên (agitation)

20) **Hôn trầm** : hôn muội (indolence, nonchalence)

21) **Bất-tín** : không tin (manque de fois)

22) **Phóng dật** : buông lung (négligence, inattention)

23) **Giải đãi** : biếng nhác (paresse, oisivété)

24) **Thất niệm** : quên (oubli, manque de mémoire)

25) **Tán loạn** : lưu lãng (confusion)

26) **Bất chánh-tri** : biết sai (jugement erronné)

Hai chục món ấy gọi là phiền não tùy thuộc.

E) *Tâm sở bất định* : (propriété mentales indéterminées) có 4 :

1) **Hối** : Hối hận (remord)

2) **Miên** : hôn mê (torpeur)

3) **Tầm** : Suy (application initiale)

4) **Từ** : Nghiệm (application prolongée).

II — SẮC PHÁP (Matière, formes) có 11 :

1) **Nhãn-căn** : cơ-quan giúp nhãn-thức phát-sinh (organe de la vue)

2) **Nhĩ-căn** : cơ-quan giúp nhĩ-thức phát-sanh (organe de l'ouie)

3) **Tỷ-căn** : — tỷ-thức — (— l'odorat)

4) **Thiệt-căn** : — thiệt-thức — (— du gout)

5) **Thân-căn** : — thân-thức — (— du contact)

6) **Sắc-trần** : đối-tượng của nhãn-thức (objet de la vue)

7) **Thanh-trần** : — nhĩ-thức (— l'ouie)

8) **Hương-trần** : — tỷ-thức (— l'odorat)

9) **Vị-trần** : — thiệt-thức (— du gout)

10) **Xúc-trần** : — thân-thức (— contact)

11) **Pháp sở nhiếp sắc** : sắc trong pháp-xứ (Matières et formes comprises dans le Dharma dhatu)

IV.— TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG HẠNH PHÁP (les Citta viprayukta) có 24 :

1) **Đắc** : sự thành tựu tồn tại của các pháp (acte d'atteindre)

2) **Mạng-căn** : sự sống của sinh mệnh (vitalité)

3) **Chúng-đồng-phận** : sự đồng nhau trong từng sinh-loại (uniformité des caractéristiques)

4) **Dị-sinh-tánh** : sự khác nhau của các sinh-loại (individualité)

5) **Vô-tưởng-báo** : quả báo vô tưởng (inconscience)

6) **Vô-tưởng-định** : sự tạm-diệt của tâm sở « tưởng » (éducation qui conduit à l'inconscience)

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

7) **Diệt-tận-định** : sự tạm-diệt của cảm-giác và tư-tưởng (éducation qui conduit à la cessation provisoire de toute existence)

8) **Danh-thân :** sự kết cấu của đơn-danh (formation des mots)

9) **Cú-thân :** sự kết-cấu của đơn-cú (phrases)

10) **Văn-thân :** sự kết-cấu của điểm-hoạch và tự-mẫu (formation des traits et lettres alphabétiquese

11) **Sinh :** sự phát-sinh của các pháp (naissance des choses)

12) **Trú** : sự tồn-tại tiếp-tục của các pháp (continuance de l'existence des choses)

13) **Lão** : sự suy-tàn của các pháp (délabrement, dépérissement des choses)

14) **Vô thường** : sự biến đổi qua các hình-thức trạng-thái khác của các pháp (impermanence)

15) **Lưu-chuyển** : sự tiếp-tục biến-chuyển theo sợi giây nhân quả (processus des phénomènes suivant la loi des causes et effets.

16) **Định-dị** : sự sai khác giữa các hiện-tượng nhân-quả (différence des phénomènes produite suivant le principe des causes et effets)

17) **Tương-ứng** : sự thuận ứng với nhau giữa các pháp (corrélation)

18) **Thế-tốc** : sức chuyển biến mau lẹ của các pháp (changement)

19) **Thư đề** : sự trật-tự các pháp (Succesion, ordre)

20) **Phương** : không-gian (Espace)

21) **Thời** : thời-gian (Temps)

22) **Số** : số lượng của các các pháp (nombre)

23) **Hòa-hợp-tánh** : tánh hòa-hợp của các pháp (cohérence)

24) **Bất-hòa hợp-tánh :** tánh không hòa hợp của các pháp (incohérence)

V.— VÔ-VI-PHÁP (facteurs inconditionnés)

1) **Hư-không vô-vi :** vô-vi thoát-ly các chướng-nhiễm (vide)

2) **Trạch-diệt vô-vi :** vô-vi do năng-lực quyết-trạch, diệt các tập-nhiễm (cessation de la conscience)

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

3) **Phi-trạch diệt vô-vi :** vô-vi không do năng-lực quyết-trạch (cessation de l'inconscience)

4) **Bất-động diệt vô-vi :** (immovabilité, indifférence)

5) **Tưởng-thọ diệt vô-vi :** vô-vi mà tưởng-thọ không còn hiện-hành (cessation de l'imagination et de l'impression)

6) **Chơn-như vô-vi :** thể-tính không hư vọng (nature véritale)

Những chữ Pháp dùng trên đây không dịch được nghĩa thích đáng nhưng không đến nỗi sai lầm cho lắm.

PHÁP TƯỚNG DUY THỨC

« Pháp-tướng duy-thức » nghĩa là tất cả mạo-tướng, Nghĩa tướng và thể-tướng của tất cả các Pháp đều do một thứ năng-lực mà được tồn-tại, thứ năng-lực ấy là Thức, bản chất của tất cả các Pháp. Ngoài năng-lực ấy ra, không còn một thứ gì nữa cả. Thời-gian, không gian, vũ-trụ, nhân-sinh đều là kết quả của năng lực ấy, những pháp phân-biệt và bị-phân-biệt đều nằm gọn trong phạm-vi của năng-lực ấy.

Nhưng Thức là gì ? Khó mà cắc-nghĩa trong vài hàng một cách hoàn-toàn. Tạm gọi Thức là PHÂN-BIỆT.

Điều cần-thiết là khi nghiên-cứu duy-thức-học, là phải biết rằng ý-nghĩa chữ Duy-thức rất khác xa với ý nghĩa chữ Duy-tâm, Duy-vật của các triết học. Các triết-học đều có đối-tượng, những học-lý Duy-thức thì thực là tuyệt đối : chữ Thức mà ta tạm gọi là PHÂN-BIỆT ấy chẳng phải là Tâm hoặc là Vật theo nghĩa thông-thường, và cũng không phải là một năng-lực phân-biệt cái Tâm hoặc cái Vật ấy. Vì cái PHÂN-BIỆT ấy không phải là chủ thể (NĂNG PHÂN-BIỆT) hay đối-tượng (SỞ PHÂN-BIỆT), mà nó là tất cả, nó PHÂN-BIỆT lấy nó. Tất cả những *hiện-tượng* những Pháp-tướng và luôn cả những tâm-ý của chúng ta, để phân-biệt cái đối-tượng ấy đều không phải là căn-nguyên, không phải là bản-lai, mà chính đều là những *ảnh tượng như-huyễn* của năng-lực PHÂN-BIỆT ấy : THỨC.

THỨC là nguồn gốc của tất cả, là bản-chất của tất cả, là tất cả, cho nên gọi là DUY-THỨC.

Pháp-tướng duy-thức là một môn học-lý chủ-trương thuyết minh DUY-THỨC ấy.

(Còn tiếp)

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HIỆN ĐẠI HUỆ QUANG

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
HUỆ QUANG

Nghị-định số 2009/P3 ngày 1-8-1956.

Tòa-Soạn và Quản-Lý :

CHÙA ẤN-QUANG

635, đường Vạn-Hạnh Thiền-Sư

— CHỢ-LỚN —

GIÁ BÁO :

Mỗi số	10$00
Sáu tháng	55$00
Một năm	110$00

Phiếu mua báo, xin đề tên đạo-hữu Nguyễn-văn-Nhã

Ấn loát tại Nhà in LÂM-VIÊN 4, Khu Hòa-Bình — Đalạt

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG